

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



**BÁO CÁO PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THĂM DÒ MỨC ĐỘ
HÀI LÒNG CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC TẠI ĐHCNHN
NĂM HỌC 2025-2026**

Năm 2026

MỤC LỤC

Chương 1. TỔ CHỨC ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC	1
1.1. Mục tiêu khảo sát	1
1.2. Nội dung	1
1.3. Mẫu khảo sát	2
1.4. Phương pháp thực hiện	2
1.5. Xử lý kết quả đánh giá	2
Chương 2. KẾT QUẢ HÀI LÒNG CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI	4
2.1. Đặc điểm đối tượng khảo sát	4
2.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của VC, NLĐ	4
2.2.1. Lương bổng và phúc lợi.	4
2.2.2. Chính sách và quy trình làm việc.	5
2.2.3. Cơ hội đào tạo và thăng tiến	7
2.2.4. Cấp quản lý trực tiếp.	7
2.2.5. Đồng nghiệp	8
a. Đánh giá chung	8
b. Mức độ hài lòng của VC, NLĐ đối với các đơn vị chức năng	11
2.2.6. Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu (Dành cho GV và GV kiêm nhiệm).	13
2.2.7. Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc (Dành cho CBNV và GV kiêm nhiệm).	14
2.2.8. Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	15
2.2.9. Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng	16
2.2.10. Tự đánh giá mức độ hài lòng	17

2.2.11. Khảo sát ý định luân chuyển công việc	18
a. Đánh giá chung	18
b. Ý định luân chuyển theo chức vụ và chức danh nghề nghiệp	19
2.3. Đánh giá chung mức độ hài lòng của đội ngũ VC, NLĐ đối với môi trường làm việc	21
2.3.1. Tỷ lệ hài lòng cao	21
2.3.2. Kết quả hài lòng chung và đối sánh qua các năm	22
a. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng chung năm học 2025–2026	22
2.4. Các ý kiến đề xuất của VC, NLĐ	24
2.4.1. Góp ý về các chủ trương, chính sách, quy trình làm việc chế độ lương/thưởng	24
2.4.2. Góp ý về công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, thi đua - khen thưởng, mối quan hệ với cấp trên/đồng nghiệp	25
2.4.3. Góp ý về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	26
2.4.4. Góp ý về hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin, học liệu điện tử	27
2.5. Đề xuất cải tiến	28
KẾT LUẬN	32
Phụ lục 1 – Phiếu khảo sát ý kiến của Viên chức – Người lao động về môi trường làm việc năm học 2025-2026	33
Phụ lục 2 – Kết quả khảo sát hài lòng VC, NLĐ năm học 2025-2026	38

Chương 1.

TỔ CHỨC ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

1.1. Mục tiêu khảo sát

Căn cứ Kế hoạch số 456/KH-ĐHCN ngày 20 tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội (ĐHCNHN) phê duyệt về “Kế hoạch triển khai đo lường sự hài lòng của viên chức, người lao động đối với môi trường làm việc tại ĐHCNHN”.

Hoạt động Khảo sát sự hài lòng của Viên chức (VC), Người lao động (NLĐ) đối với môi trường làm việc nhằm đánh giá khoa học, khách quan chất lượng môi trường làm việc tại ĐHCNHN thông qua cảm nhận của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên hỗ trợ. Kết quả khảo sát là cơ sở để Đại học xác định được nhu cầu, nguyện vọng của đội ngũ VC, NLĐ từ đó đề ra giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng môi trường làm việc, đáp ứng ngày càng tốt hơn mong đợi của đội ngũ này.

Khảo sát nhằm hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định được mức độ hài lòng của VC, NLĐ về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quá trình làm việc tại Đại học, bao gồm: Chế độ đãi ngộ; Sự hiểu biết, nắm bắt về chính sách, quy trình làm việc cơ hội phát triển chuyên môn nghiệp vụ; Các điều kiện hỗ trợ thực hiện công việc; Quá trình tương tác đối với cấp trên, đồng nghiệp và các phòng ban chức năng; Hệ thống công nghệ thông tin; Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc và các hoạt động cộng đồng.
- Tiếp nhận những ý kiến kiến nghị, đề xuất với Đại học nhằm cải tiến nâng cao chất lượng môi trường làm việc.

1.2. Nội dung

Nội dung khảo sát gồm 9 lĩnh vực phản ánh các điều kiện và hoạt động liên quan đến môi trường làm việc; một câu tự đánh giá mức độ hài lòng chung; câu hỏi về ý định luân chuyển công việc và phần ý kiến đóng góp.

Kết quả của 9 lĩnh vực và câu tự đánh giá được trình bày thành 10 nhóm nội dung, tương ứng các phần từ A đến J; phần K tổng hợp ý kiến đóng góp, cụ thể:

- A. Lương bổng và phúc lợi
- B. Chính sách và quy trình làm việc
- C. Cơ hội đào tạo và thăng tiến
- D. Cấp quản lý trực tiếp
- E. Đồng nghiệp
- F. Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu
- G. Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc

- H. Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin
- I. Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng
- J. Tự đánh giá mức độ hài lòng
- K. Ý kiến đóng góp

Các câu hỏi đánh giá sử dụng thang đo 5 mức. Nhóm câu hỏi thuộc phần F dành cho GV và GV kiêm nhiệm; nhóm câu hỏi thuộc phần G dành cho CBNV và GV kiêm nhiệm. GV kiêm nhiệm trả lời cả hai nhóm câu hỏi phù hợp với phạm vi công việc đảm nhiệm.

Bên cạnh các nội dung đánh giá, khảo sát thăm dò ý định luân chuyển công việc của VC, NLĐ. Các câu hỏi mở tại phần K thu thập ý kiến về những nội dung cần ưu tiên cải tiến và các đề xuất, kiến nghị khác đối với Đại học.

1.3. Mẫu khảo sát

Đối tượng khảo sát gồm giảng viên (GV), cán bộ nhân viên (CBNV) và giảng viên kiêm nhiệm (GV kiêm nhiệm) đang công tác tại ĐHCNHN. Khảo sát thu về 1.369 phiếu; sau khi loại 6 phiếu ngoài phạm vi khảo sát, số phiếu sử dụng để tổng hợp, phân tích là 1.363 phiếu, thuộc 24 đơn vị.

Rà soát 34 tiêu chí đánh giá cho thấy có 292 phiếu, chiếm 21,42%, lựa chọn cùng một mức đối với toàn bộ các câu có trả lời trên từng phiếu. Việc rà soát này không bao gồm câu tự đánh giá mức độ hài lòng và câu hỏi về ý định luân chuyển. Lựa chọn cùng một mức chưa đủ căn cứ để kết luận phiếu không hợp lệ; do đó, báo cáo giữ các phiếu này trong kết quả chính và thực hiện phân tích bổ sung để xem xét mức độ ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp.

Số lượng phiếu phản ánh quy mô tham gia khảo sát. Tỷ lệ tham gia của toàn Đại học và từng nhóm chỉ được xác định khi có số lượng VC, NLĐ thuộc phạm vi khảo sát tại thời điểm triển khai; chưa sử dụng riêng số phiếu thu được để khẳng định tính đại diện của mẫu.

1.4. Phương pháp thực hiện

Khảo sát lấy ý kiến của đội ngũ VC, NLĐ đang công tác tại ĐHCNHN. Phiếu khảo sát được thực hiện trực tuyến thông qua cổng thông tin điện tử <https://gv.hauu.edu.vn/>.

Thời gian triển khai thu thập dữ liệu: Từ 21/08/2026 đến 27/09/2026.

1.5. Xử lý kết quả đánh giá

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng Microsoft Excel và SPSS. Các câu trả lời được mã hóa theo thang đo từ 1 đến 5; các trường hợp không thuộc đối tượng trả lời theo thiết kế bảng hỏi không được đưa vào tính toán đối với tiêu chí tương ứng.

Kết quả được phân tích theo lĩnh vực, tiêu chí, nhóm đối tượng và đơn vị; đồng thời đối sánh qua các năm đối với những nội dung tương đương và được

trực quan hóa dưới dạng biểu đồ. Đối với đơn vị sau sáp nhập, điểm đối sánh của từng năm trước được tính bằng trung bình cộng điểm của các đơn vị tiền thân có dữ liệu hợp lệ trong năm đó. Việc phân loại được thực hiện trên giá trị chưa làm tròn; số liệu trình bày trong báo cáo được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích 21 câu hỏi chung cho thấy thang đo có độ nhất quán nội tại cao, với hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,961. Hệ số KMO đạt 0,954; nhân tố thứ nhất giải thích 57,9% phương sai. Kết quả khảo sát được sử dụng để nhận diện xu hướng chung và các nhóm vấn đề cần ưu tiên cải tiến. Việc so sánh giữa các đơn vị cần xem xét thêm số lượng, tỷ lệ tham gia và chất lượng phản hồi; không sử dụng riêng kết quả khảo sát làm căn cứ xếp hạng hoặc đánh giá thi đua, đặc biệt đối với các đơn vị có dưới 30 phiếu trả lời. Chất lượng phản hồi được rà soát thông qua các dấu hiệu trả lời thiếu phân hóa. Báo cáo thực hiện kiểm tra độ nhạy bằng cách đối chiếu kết quả trên toàn bộ mẫu phân tích với kết quả khi tạm loại nhóm phiếu lựa chọn cùng một mức ở tất cả các tiêu chí có trả lời. Việc lựa chọn cùng một mức không được sử dụng làm căn cứ duy nhất để loại phiếu.

Hai chỉ số chính được sử dụng trong báo cáo gồm:

- **Điểm hài lòng:** Điểm từng tiêu chí được tính bằng trung bình cộng điểm của các câu trả lời hợp lệ. Điểm lĩnh vực được tính bằng trung bình cộng điểm các tiêu chí thuộc lĩnh vực. Điểm hài lòng chung được tính bằng trung bình cộng điểm của 9 lĩnh vực và câu tự đánh giá mức độ hài lòng, sử dụng các giá trị chưa làm tròn. Việc diễn giải điểm trung bình tham khảo quy ước giới hạn thực (true limits) của Lindner và Lindner (2024), lấy trung điểm giữa hai mức điểm nguyên liền kề làm ranh giới phân loại. Theo quy ước này, điểm đúng tại ranh giới được xếp vào mức thấp hơn. Các khoảng điểm được áp dụng trong báo cáo như sau:

Mức điểm hài lòng	Ý nghĩa
Từ 1,00 đến 1,50	Rất không hài lòng
Từ 1,51 đến 2,50	Không hài lòng
Từ 2,51 đến 3,50	Bình thường
Từ 3,51 đến 4,50	Hài lòng
Từ 4,51 đến 5,00	Rất hài lòng

- **Tỷ lệ hài lòng:** Tỷ lệ số lượt trả lời ở mức 4 và mức 5 trên tổng số lượt trả lời hợp lệ của tiêu chí hoặc lĩnh vực tương ứng, tính theo phần trăm.

Tỷ lệ hài lòng	Ý nghĩa
Từ 0% - 40%	Biểu thị mức độ hài lòng thấp
Từ 40% - 60%	Biểu thị mức độ hài lòng chấp nhận được
Từ 60% - 80%	Biểu thị mức độ hài lòng tương đối tốt
Từ 80% - 100%	Biểu thị mức độ hài lòng tốt

Chương 2.

KẾT QUẢ HÀI LÒNG CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

2.1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Mẫu phân tích gồm 1.363 VC, NLĐ thuộc 24 đơn vị. Cơ cấu người tham gia khảo sát theo giới tính, vai trò quản lý và chức danh nghề nghiệp được trình bày tại Bảng 2.1. Trong đó, giảng viên và giảng viên kiêm nhiệm chiếm 77,8% mẫu khảo sát.

Bảng 2.1: Cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát

Đặc điểm	Nhóm đối tượng	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	595	43,7
	Nữ	768	56,3
Vai trò quản lý	Cán bộ quản lý	230	16,9
	Không giữ vai trò quản lý	1.133	83,1
Chức danh nghề nghiệp	Giảng viên	668	49,0
	Giảng viên kiêm nhiệm	393	28,8
	Cán bộ nhân viên	302	22,2

2.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của VC, NLĐ

Kết quả khảo sát được tổng hợp theo từng lĩnh vực trên số câu trả lời hợp lệ của các nhóm đối tượng tương ứng:

- Các lĩnh vực áp dụng chung: 1.363 VC, NLĐ.
- Lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu”: 1.061 GV và GV kiêm nhiệm.
- Lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc”: 695 GV kiêm nhiệm và CBNV.

GV kiêm nhiệm tham gia đánh giá cả hai lĩnh vực hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu và hỗ trợ thực hiện công việc, phù hợp với nhiệm vụ đảm nhiệm.

2.2.1. Lương bổng và phúc lợi.

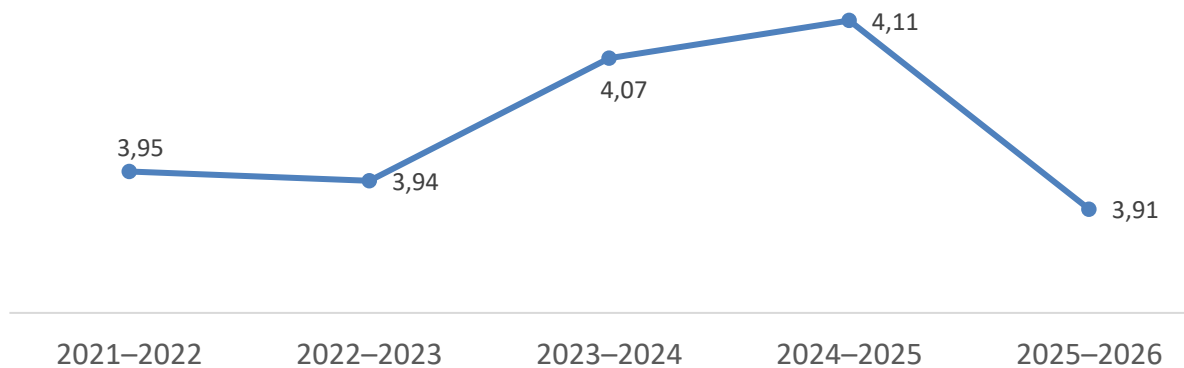
Kết quả khảo sát lĩnh vực “Lương bổng và phúc lợi” được trình bày tại Bảng 2.2.1. Điểm hài lòng chung của lĩnh vực đạt 3,91/5. Trong đó, việc thực hiện các chế độ công bằng, rõ ràng và minh bạch được đánh giá cao nhất; sự tương xứng của thu nhập với trách nhiệm, khối lượng và yêu cầu công việc có kết quả thấp nhất, đạt 3,83 điểm.

Bảng 2.2.1: Kết quả hài lòng lĩnh vực lương bổng và phúc lợi

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Mức lương, phụ cấp và các khoản thu nhập phù hợp với trách nhiệm, khối lượng và yêu cầu công việc.	3,83
2	Việc thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng được thực hiện công bằng, rõ ràng và minh bạch.	4,01
3	Các chế độ và phúc lợi dành cho VC/NLĐ đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế.	3,89
Hài lòng chung lĩnh vực		3,91

Ý kiến góp ý cũng đề cập đến nhu cầu cải thiện thu nhập, rà soát mức phụ cấp, hỗ trợ và thanh toán kịp thời các chế độ. Đây là nội dung Đại học cần ưu tiên rà soát, trong đó tập trung vào sự tương xứng giữa thu nhập với vị trí việc làm, trách nhiệm và khối lượng công việc của VC, NLĐ.

Biểu đồ so sánh mức độ hài lòng lĩnh vực “Lương bổng và phúc lợi” qua cùng kỳ các năm được thể hiện tại biểu đồ 2.2 dưới đây.

Biểu đồ 2.2: Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Lương bổng và phúc lợi” qua các năm

So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,20 điểm và thấp nhất trong 5 năm học đối sánh, dù vẫn thuộc mức hài lòng. Kết quả đối sánh cho thấy mức độ hài lòng về lương bổng và phúc lợi năm nay chưa duy trì được mức đánh giá của năm học trước, đặt ra yêu cầu tiếp tục quan tâm cải thiện chính sách đãi ngộ đối với VC, NLĐ.

2.2.2. Chính sách và quy trình làm việc.

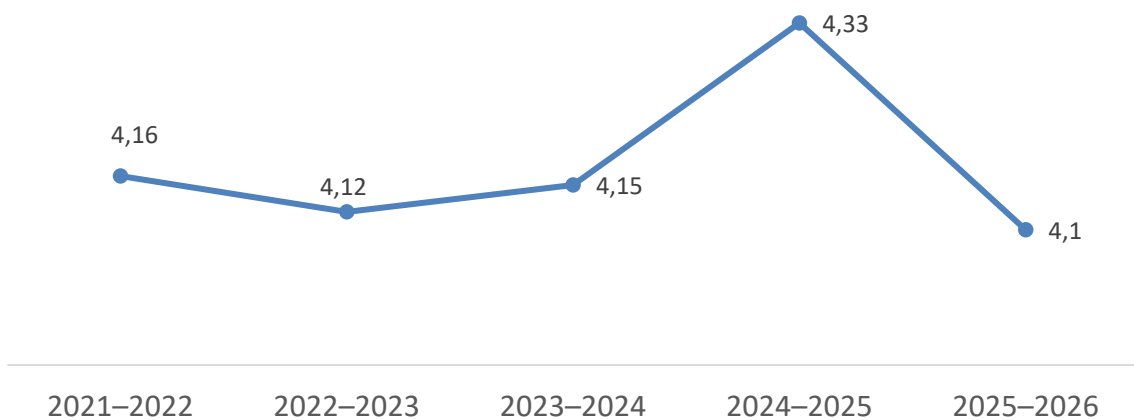
Lĩnh vực “Chính sách và quy trình làm việc” ghi nhận điểm hài lòng chung đạt 4,10/5. Kết quả đánh giá các tiêu chí được tổng hợp tại Bảng 2.2.2.

Bảng 2.2.2: Kết quả hài lòng lĩnh vực chính sách và quy trình làm việc

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Tôi hiểu rõ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và định hướng phát triển của Đại học, cũng như vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện các mục tiêu của Đại học.	4,21
2	Các chính sách, quy định và quy trình liên quan đến công việc của tôi rõ ràng, dễ tiếp cận và được thực hiện thống nhất.	4,02
3	Thông tin, chủ trương và các quyết định liên quan đến công việc được cung cấp đầy đủ, rõ ràng và kịp thời.	4,07
Hài lòng chung lĩnh vực		4,10

Xu hướng mức độ hài lòng chung các tiêu chí của lĩnh vực “Chính sách và quy trình làm việc” qua các năm được thể hiện thông qua biểu đồ 2.3 dưới đây.

Biểu đồ 2.3: Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Chính sách và quy trình làm việc” qua các năm



So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,23 điểm và ở mức thấp nhất trong 5 năm học đối sánh. Kết quả năm nay tiếp tục ghi nhận mức hài lòng của VC, NLD, đồng thời cho thấy cần quan tâm hơn đến hiệu quả triển khai chính sách và quy trình trong thực tế.

Các góp ý tập trung vào công khai quy định, làm rõ vị trí việc làm và tiêu chí đánh giá, giám thủ tục hành chính, tăng cường phối hợp giữa các đơn vị. Trên cơ sở đó, cần chú trọng rà soát những quy trình còn vướng mắc, thống nhất hướng dẫn thực hiện và bảo đảm thông tin được chuyển tải đầy đủ, kịp thời đến VC, NLD.

2.2.3. Cơ hội đào tạo và thăng tiến

Kết quả khảo sát lĩnh vực “Cơ hội đào tạo và thăng tiến” được trình bày tại Bảng 2.2.3.

Bảng 2.2.3. Kết quả hài lòng lĩnh vực “Cơ hội đào tạo và thăng tiến”

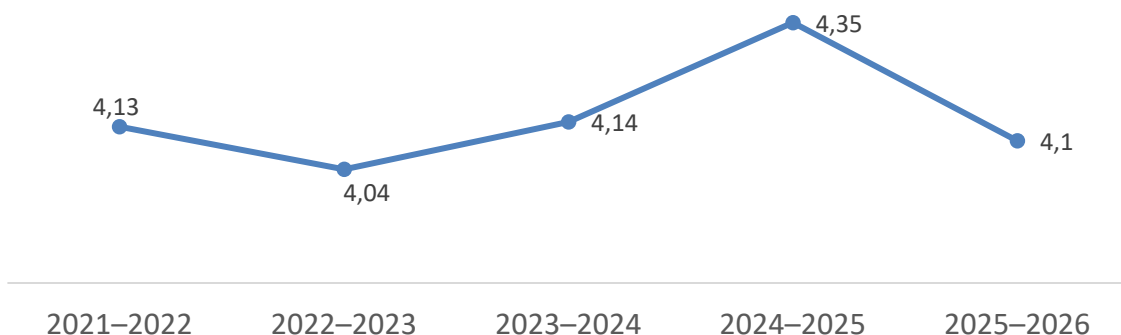
STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Được tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu chuyên môn, nghiệp vụ và yêu cầu công việc.	4,13
2	Có cơ hội phát huy năng lực và thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với vị trí việc làm và định hướng phát triển của bản thân.	4,06
Hài lòng chung lĩnh vực		4,10

Điểm hài lòng chung của lĩnh vực đạt 4,10/5. Điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng được đánh giá cao hơn cơ hội phát huy năng lực và thực hiện nhiệm vụ phù hợp với định hướng phát triển cá nhân.

Các ý kiến góp ý đề xuất mở rộng cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng năng lực số và hỗ trợ đội ngũ tham gia đào tạo nâng cao trình độ. Đại học cần tiếp tục xác định nhu cầu bồi dưỡng theo vị trí việc làm, đồng thời gắn kết quả đào tạo với việc bố trí nhiệm vụ và phát triển đội ngũ.

Kết quả đối sánh điểm hài lòng lĩnh vực qua 5 năm học được thể hiện tại Biểu đồ 2.4. So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,25 điểm, thấp thứ hai trong giai đoạn 5 năm đối sánh.

Biểu đồ 2.4: Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Cơ hội đào tạo và thăng tiến” qua các năm



2.2.4. Cấp quản lý trực tiếp.

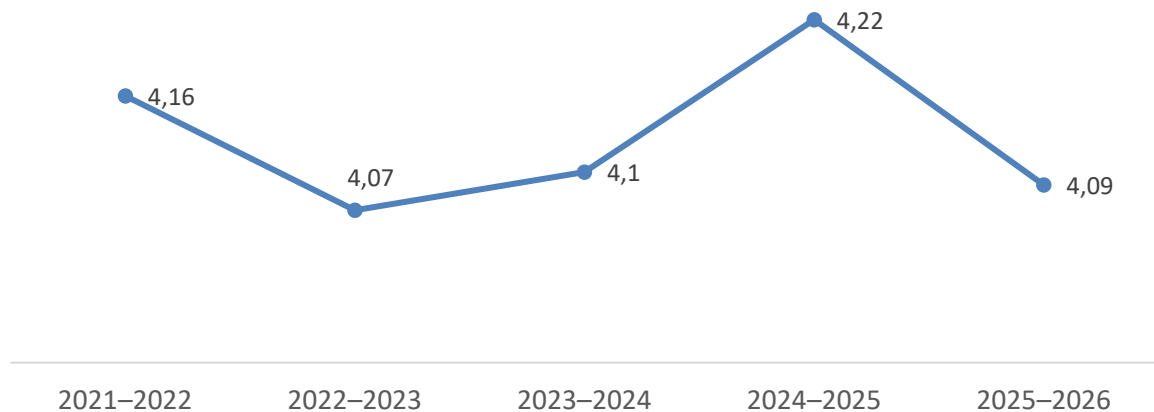
Kết quả khảo sát lĩnh vực “Cấp quản lý trực tiếp” được trình bày tại Bảng 2.2.4. Điểm hài lòng chung của lĩnh vực đạt 4,09/5. Các tiêu chí có điểm đánh giá khá đồng đều, từ 4,08 đến 4,10 điểm; trong đó, việc thường xuyên trao đổi, hướng dẫn và phản hồi được đánh giá cao nhất, còn đánh giá kết quả công việc công bằng và ghi nhận đóng góp có kết quả thấp hơn.

Bảng 2.2.4. Kết quả hài lòng lĩnh vực “Cấp quản lý trực tiếp”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Cấp quản lý trực tiếp giao nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Ông/Bà.	4,09
2	Cấp quản lý trực tiếp thường xuyên trao đổi, hướng dẫn và phản hồi kịp thời về việc thực hiện nhiệm vụ.	4,10
3	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng và ghi nhận phù hợp những đóng góp của Ông/Bà.	4,08
Hài lòng chung lĩnh vực		4,09

Kết quả đối sánh lĩnh vực “Cấp quản lý trực tiếp” qua các năm được thể hiện tại Biểu đồ 2.5. So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,13 điểm.

Biểu đồ 2.5: Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Cấp quản lý trực tiếp” qua các năm



Bên cạnh những đánh giá tích cực, ý kiến góp ý đề nghị tăng cường lắng nghe, đối thoại trực tiếp; làm rõ trách nhiệm theo vị trí việc làm; công khai tiêu chí đánh giá, thi đua ngay từ đầu năm và phân công công việc hợp lý. Một số ý kiến cũng mong muốn xây dựng môi trường làm việc cởi mở, tăng tính chủ động và giảm các bước xin ý kiến qua nhiều cấp. Đây là những nội dung cần được quan tâm trong cải tiến phương thức quản lý, phối hợp và hỗ trợ VC, NLD thực hiện nhiệm vụ.

2.2.5. Đồng nghiệp

a. Đánh giá chung

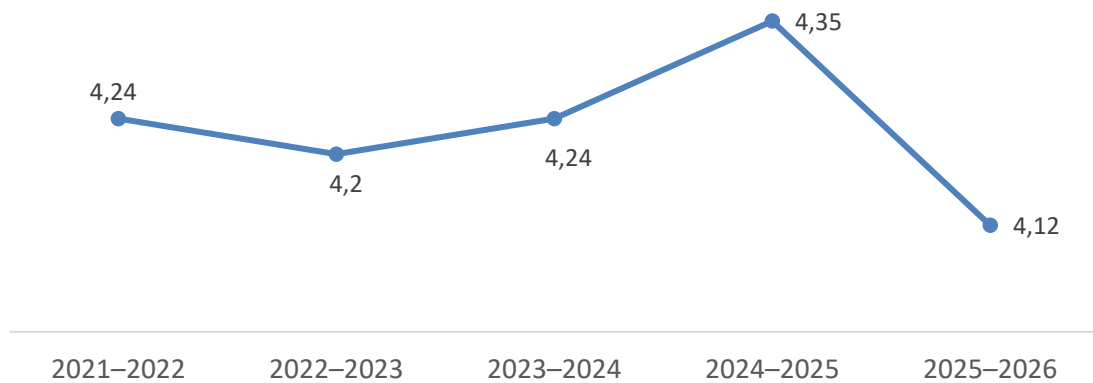
Kết quả khảo sát lĩnh vực “Đồng nghiệp” được trình bày tại Bảng 2.2.5. Điểm hài lòng chung của lĩnh vực đạt 4,12/5. Quan hệ đồng nghiệp trong đơn vị được đánh giá cao hơn sự phối hợp, hỗ trợ giữa đồng nghiệp và các đơn vị liên quan.

Bảng 2.2.5. Kết quả hài lòng lĩnh vực “Đồng nghiệp”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng chia sẻ và hỗ trợ khi cần thiết.	4,17
2	Đồng nghiệp và các đơn vị liên quan phối hợp, hỗ trợ hiệu quả để hoàn thành công việc	4,07
Hài lòng chung lĩnh vực		4,12

Kết quả đối sánh lĩnh vực “Đồng nghiệp” qua các năm được thể hiện tại Biểu đồ 2.6. So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,23 điểm và thấp nhất trong 5 năm học đối sánh, dù vẫn thuộc mức hài lòng.

Biểu đồ 2.6. Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Đồng nghiệp” qua các năm



Để làm rõ kết quả tại từng đơn vị, Biểu đồ 2.7 trình bày điểm đánh giá về quan hệ đồng nghiệp trong đơn vị và phối hợp với đồng nghiệp, các đơn vị liên quan.

Kết quả cho thấy cả hai nội dung đều được đánh giá ở mức hài lòng. Tại 20/24 đơn vị, điểm hài lòng về đồng nghiệp trong đơn vị cao hơn ngoài đơn vị. Bốn đơn vị còn lại có kết quả theo chiều ngược lại, nhưng mức chênh lệch không đáng kể. Nhìn chung, kết quả phản ánh môi trường quan hệ đồng nghiệp tích cực, có sự chia sẻ và hỗ trợ trong công việc.

Các ý kiến góp ý đề nghị tăng cường trao đổi thông tin, làm rõ trách nhiệm và đầu mối giải quyết công việc giữa các đơn vị. Theo đó, cần tiếp tục phát huy sự gắn kết nội bộ, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp, hỗ trợ giữa đồng nghiệp thuộc các đơn vị trong toàn Đại học.

Biểu đồ 2.7: Điểm hài lòng lĩnh vực “Đồng nghiệp” năm học 2025-2026 theo đơn vị



b. Mức độ hài lòng của VC, NLD đối với các đơn vị chức năng

Kết quả đánh giá được tổng hợp sau khi loại lượt tự đánh giá của nhân sự thuộc chính đơn vị được đánh giá và phương án “Chưa liên hệ”. Điểm và tỷ lệ hài lòng được tính trên số lượt trả lời hợp lệ riêng của từng đơn vị, trình bày tại Bảng 2.2.5.b.

Bảng 2.2.5.b. Tỷ lệ hài lòng của VC, NLD đối với các đơn vị chức năng

STT	Đơn vị	Hài lòng và rất hài lòng (%)	Bình thường (%)	Không hài lòng và rất không hài lòng (%)
1	Ban CSVC	83,22	13,58	3,20
2	Ban Đào tạo	86,16	11,24	2,60
3	Ban KH–TC	86,88	10,22	2,90
4	Trung tâm CNTT	87,64	9,66	2,70
5	Ban Hỗ trợ người học	87,65	10,55	1,80
6	Ban KHCN & ĐMST	88,32	9,48	2,20
7	Ban Hợp tác đối ngoại	89,45	8,75	1,80
8	Viện Công nghệ HaUI	89,75	8,95	1,30
9	Ban ĐBCL–KSNB	89,82	8,98	1,20
10	Trung tâm Khảo thí	90,09	7,91	2,00
11	Văn phòng Đại học	91,00	7,90	1,10
12	TT TT – Thư viện	92,00	6,90	1,10
13	Ban Tổ chức nhân sự	92,46	6,54	1,00

Tỷ lệ lựa chọn hài lòng và rất hài lòng tại 13 đơn vị đều trên 80%, cao nhất là Ban Tổ chức nhân sự (92,46%). Tỷ lệ lựa chọn không hài lòng và rất không hài lòng dao động từ 1,00% đến 3,20%.

Biểu đồ 2.8 thể hiện điểm hài lòng đối với các đơn vị chức năng trong 5 năm học gần nhất. Năm học 2025–2026, điểm hài lòng của 13 đơn vị dao động từ 4,14 đến 4,39 điểm, đều thuộc mức hài lòng; 12/13 đơn vị có điểm cao hơn năm học trước. Điểm đối sánh của các đơn vị sau sáp nhập được tổng hợp theo phương pháp tại mục 1.5. Các đơn vị cần xem xét kết quả cùng các góp ý cụ thể để cải thiện việc hướng dẫn, phối hợp và phản hồi tiến độ giải quyết công việc.

Biểu đồ 2.8: Xu hướng điểm hài lòng của VC, NLD đối với đơn vị chức năng qua các năm



2.2.6. Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu (Dành cho GV và GV kiêm nhiệm).

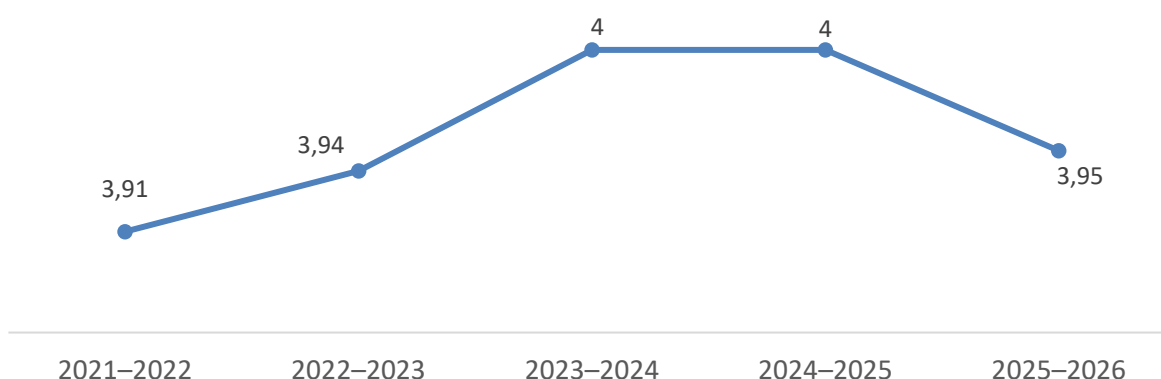
Kết quả đánh giá của 1.061 GV và GV kiêm nhiệm được trình bày tại Bảng 2.2.6. Điểm hài lòng chung của lĩnh vực đạt 3,95/5. Cơ hội tham gia xây dựng, rà soát và cải tiến chương trình đào tạo được đánh giá cao nhất; điều kiện phòng học, sĩ số lớp và phương tiện giảng dạy có kết quả thấp nhất.

Bảng 2.2.6: Kết quả hài lòng lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Việc phân công giờ giảng, sắp xếp lớp học và lịch giảng công bằng, hợp lý và phù hợp với yêu cầu chuyên môn.	4,03
2	Phòng học, sĩ số lớp, trang thiết bị và phương tiện hỗ trợ giảng dạy đáp ứng yêu cầu và phù hợp với phương pháp giảng dạy.	3,80
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng Lab và thiết bị chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và bảo đảm an toàn.	3,83
4	Tài liệu, học liệu và các nguồn lực phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đáp ứng nhu cầu.	3,90
5	Được hỗ trợ kịp thời khi phát sinh vấn đề trong quá trình giảng dạy, thực hành hoặc sử dụng thiết bị.	3,96
6	Phương pháp đánh giá kết quả học tập người học (đa dạng, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy, công bằng).	4,00
7	Được tham gia và có cơ hội đóng góp ý kiến vào việc xây dựng, rà soát và cải tiến mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.	4,08
8	Ý kiến phản hồi của giảng viên và người học được sử dụng để cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động dạy học.	4,02
Hài lòng chung lĩnh vực		3,95

Biểu đồ 2.9 thể hiện điểm hài lòng lĩnh vực trong 5 năm học gần nhất. Đối sánh cho thấy điểm hài lòng năm học 2025–2026 đạt 3,95 điểm, thấp hơn 0,05 điểm so với 2 năm học trước và không chênh lệch nhiều so với các năm trong giai đoạn. Lĩnh vực tiếp tục duy trì ở mức hài lòng, song điều kiện phòng học, thực hành và học liệu vẫn là những nội dung cần tập trung cải tiến.

Biểu đồ 2.9. Xu hướng hài lòng lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu” qua các năm



Các góp ý về thiết bị phòng học, phòng thực hành, học liệu và không gian nghiên cứu tiếp tục được ghi nhận, tương đồng với những nội dung đã phản ánh trong nhiều kỳ khảo sát trước. Điều này cho thấy nhu cầu cải thiện điều kiện giảng dạy, nghiên cứu vẫn cần được quan tâm thường xuyên. Đại học cần rà soát kết quả cải tiến đã triển khai, xác định những nhu cầu còn chưa được đáp ứng để ưu tiên bảo dưỡng, bổ sung thiết bị và nguồn lực phù hợp.

2.2.7. Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc (Dành cho CBNV và GV kiêm nhiệm).

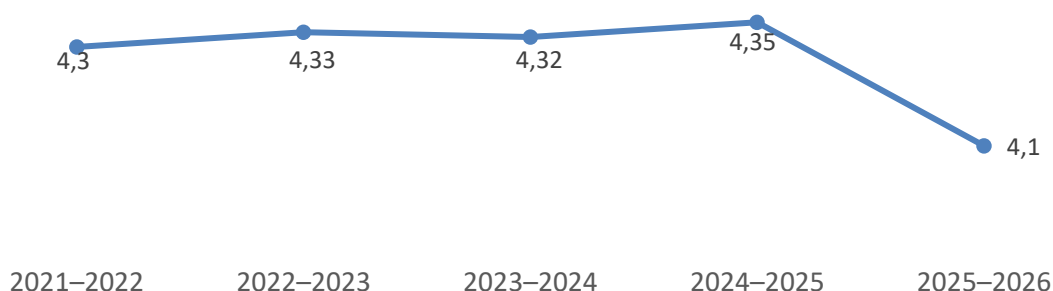
Lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc” được tổng hợp từ ý kiến của 695 người, gồm 393 GV kiêm nhiệm và 302 CBNV. Điểm hài lòng chung đạt 4,10/5, thuộc mức hài lòng; Kết quả từng tiêu chí được trình bày tại Bảng 2.2.7.

Bảng 2.2.7: Kết quả hài lòng lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Được cung cấp đầy đủ công cụ, thông tin, dữ liệu và nguồn lực cần thiết để hoàn thành công việc.	4,07
2	Công việc được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực.	4,19
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, không gian và môi trường làm việc đáp ứng yêu cầu công việc.	4,00
4	Tôi được tạo điều kiện tham gia đóng góp ý kiến và phản hồi về các hoạt động liên quan đến công việc và chất lượng.	4,14
5	Ý kiến phản hồi của VC/NLĐ được xem xét, thông tin lại và sử dụng để cải tiến các hoạt động của Đại học.	4,09
Hài lòng chung lĩnh vực		4,10

Đối sánh 5 năm học gần nhất cho thấy điểm hài lòng năm học 2025–2026 thấp hơn các năm trước trong giai đoạn đối sánh, giảm 0,25 điểm so với năm học 2024–2025. Tuy vậy, kết quả năm nay vẫn duy trì ở mức hài lòng, với phần lớn ý kiến đánh giá tích cực về phân công công việc và cơ hội tham gia đóng góp ý kiến.

Biểu đồ 2.10. Điểm hài lòng lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc” qua các năm



Các góp ý cũng đề cập đến nhu cầu bổ sung không gian làm việc và các tiện ích phục vụ VC, NLD. Theo đó, Đại học cần tiếp tục rà soát điều kiện làm việc, bố trí nguồn lực phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; đồng thời tăng cường thông tin về kết quả tiếp nhận, xử lý và sử dụng ý kiến phản hồi trong hoạt động cải tiến.

2.2.8. Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin

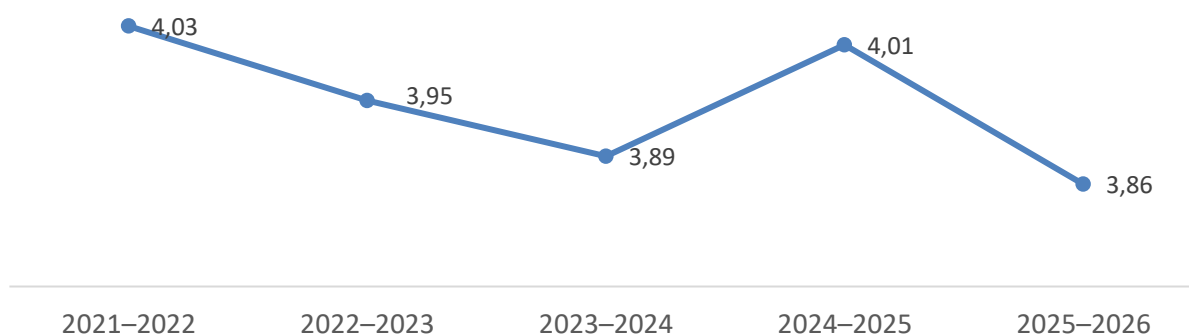
Kết quả khảo sát lĩnh vực “Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin” đạt điểm trung bình 3,86/5, tương ứng mức hài lòng; tỷ lệ hài lòng đạt 75,74%. Điểm đánh giá có sự khác biệt giữa các tiêu chí, trong đó hạ tầng kỹ thuật có kết quả thấp hơn các trang thông tin điện tử và hệ thống phần mềm.

Bảng 2.2.8: Kết quả hài lòng lĩnh vực “Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Ông/Bà thường xuyên sử dụng và hài lòng với các trang thông tin điện tử của nhà trường (egov, haui v.v).	4,09
2	Ông/Bà hài lòng về hạ tầng công nghệ thông tin (mạng internet, máy tính, thiết bị đa phương tiện).	3,59
3	Ông/Bà hài lòng về hệ thống phần mềm (Hệ thống Đại học điện tử, các phần mềm hỗ trợ dạy học...).	3,88
Hài lòng chung lĩnh vực		3,86

Biểu đồ 2.11 thể hiện xu hướng hài lòng đối với lĩnh vực hạ tầng, hệ thống CNTT qua các năm. Năm học 2025–2026, điểm hài lòng lĩnh vực đạt 3,86 điểm, thấp nhất trong giai đoạn 5 năm đối sánh. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng năm nay chưa duy trì được mức đánh giá của các năm học trước, trong đó hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục là nội dung có điểm đánh giá thấp trong lĩnh vực.

Biểu đồ 2.11. Điểm hài lòng lĩnh vực “Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin” qua các năm



Ý kiến góp ý tập trung vào kết nối Internet/Wi-Fi thiếu ổn định, những bất tiện khi sử dụng phần mềm và tình trạng dữ liệu chưa liên thông. Trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số, cần ưu tiên đo kiểm, khắc phục các khu vực kết nối yếu, đồng thời hoàn thiện phân quyền, thao tác sử dụng và khả năng chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống. Kết quả xử lý cần được kiểm tra lại trong điều kiện sử dụng thực tế và thông tin đến người sử dụng; các nội dung triển khai cụ thể được đề xuất tại mục 2.5 của báo cáo này.

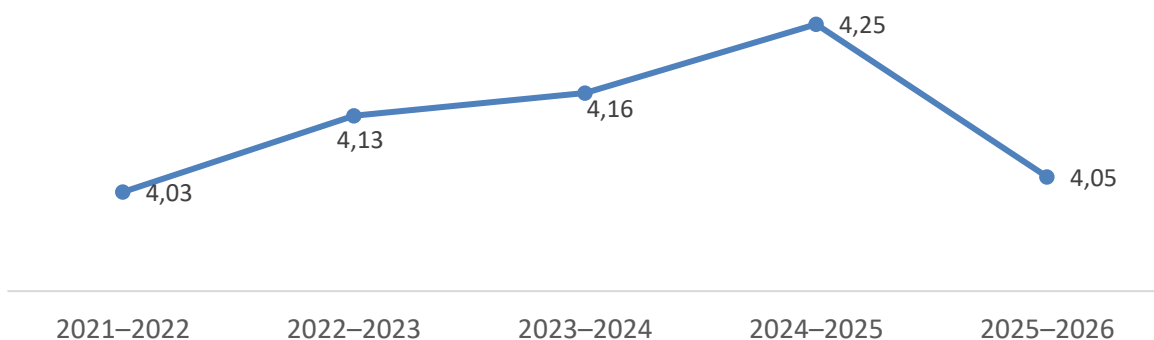
2.2.9. Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng

Điểm hài lòng chung lĩnh vực “Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng” năm học 2025–2026 đạt 4,05/5, thuộc mức hài lòng; Đáng chú ý, tiêu chí đánh giá về khu vệ sinh có kết quả thấp nhất lĩnh vực.

Bảng 2.2.9: Kết quả hài lòng lĩnh vực “Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng”

STT	Nội dung	Điểm hài lòng
1	Chế độ khám sức khỏe hàng năm của nhà trường, với chế độ chăm sóc y tế do Trạm y tế cung cấp.	4,19
2	Môi trường cảnh quan sạch đẹp, thân thiện, thường xuyên được lau dọn.	4,04
3	Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng, không làm ô nhiễm môi trường.	3,83
4	Được nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học (được hướng dẫn tham gia NCKH, được hỗ trợ kinh phí, không gian, trang thiết bị máy móc, v..v).	4,03
5	Hài lòng với các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện, ủng hộ nhóm người yếu thế do nhà trường và công đoàn phát động.	4,16
Hài lòng chung lĩnh vực		4,05

Biểu đồ 2.12. Điểm hài lòng lĩnh vực “Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng” qua các năm



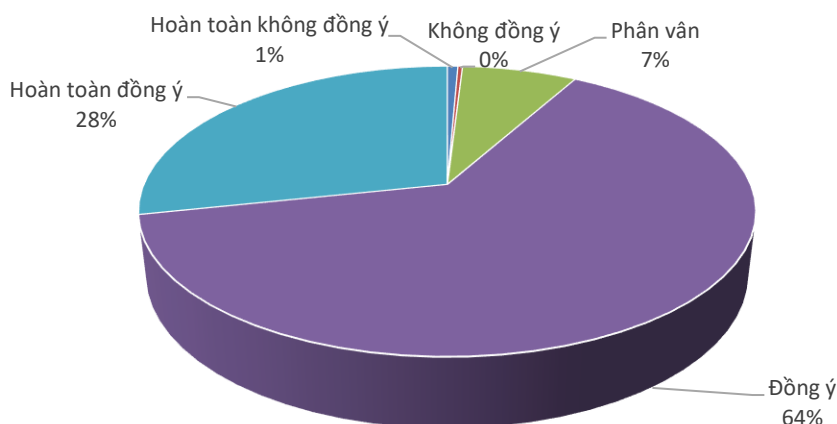
So với năm học 2024–2025, điểm hài lòng của lĩnh vực giảm 0,20 điểm và thấp thứ hai trong 5 năm học đối sánh. Kết quả năm nay tiếp tục duy trì ở mức hài lòng.

Các góp ý cho thấy cần chú trọng hơn đến chất lượng các điều kiện phục vụ thường xuyên, đặc biệt là khu vệ sinh. Nhiều ý kiến phản ánh tình trạng mùi khó chịu, thiếu một số tiện nghi và điều kiện sử dụng chưa bảo đảm tại một số khu vực. Đối với hỗ trợ nghiên cứu khoa học, các góp ý đề nghị tăng khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu, bố trí không gian nghiên cứu và tạo thuận lợi trong thủ tục thanh quyết toán. Việc cải thiện đồng bộ các điều kiện này sẽ góp phần xây dựng môi trường làm việc thuận tiện, bảo đảm sức khỏe và hỗ trợ tốt hơn hoạt động chuyên môn của VC, NLD.

2.2.10. Tự đánh giá mức độ hài lòng

Đối với câu hỏi “Ông/Bà hài lòng với môi trường làm việc tại ĐHCNHN”, điểm trung bình đạt 4,19/5, thuộc mức hài lòng; tỷ lệ lựa chọn “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt 91,86%. Kết quả cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có cảm nhận tích cực về môi trường làm việc.

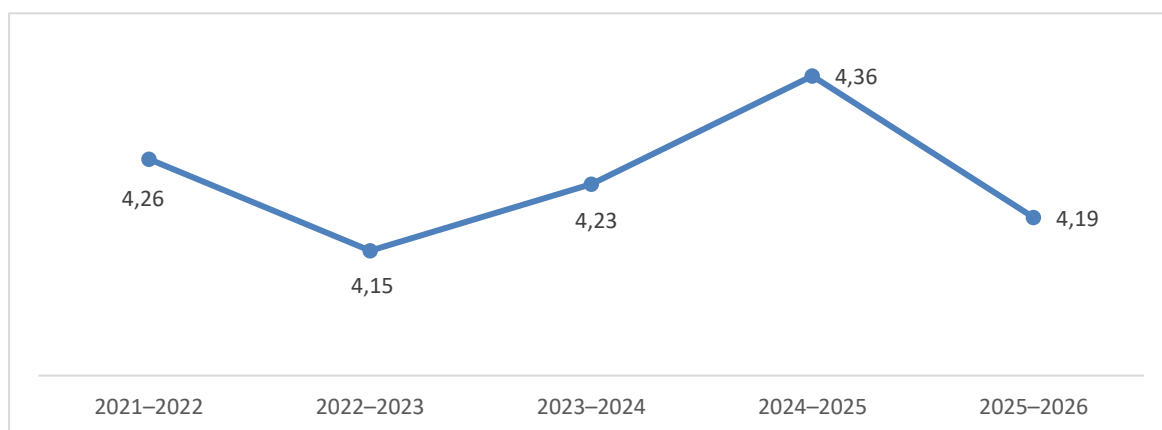
Biểu đồ 2.13: Thống kê đánh giá tự hài lòng của VC, NLD đối với môi trường làm việc năm học 2025-2026



Biểu đồ 2.14 thể hiện điểm tự đánh giá mức độ hài lòng qua 5 năm học. Năm học 2025–2026 đạt 4,19 điểm, giảm 0,17 điểm so với năm học 2024–2025 và là mức thấp thứ hai trong giai đoạn đối sánh.

Kết quả cho thấy cảm nhận chung của đội ngũ về môi trường làm việc tiếp tục tích cực, song chưa duy trì được mức điểm của năm học trước. Đại học cần tiếp tục cải thiện các nội dung còn có điểm đánh giá thấp, đồng thời theo dõi sự thay đổi trong cảm nhận của VC, NLD qua các kỳ khảo sát.

Biểu đồ 2.14: Điểm hài lòng tự đánh giá mức độ hài lòng của VC, NLD đối với Môi trường làm việc qua các năm



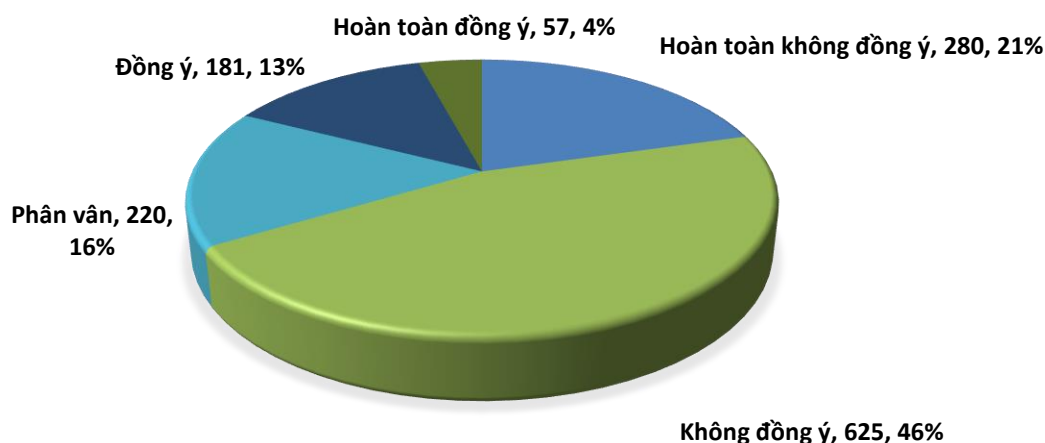
2.2.11. Khảo sát ý định luân chuyển công việc

a. Đánh giá chung

Kết quả khảo sát về ý định luân chuyển công việc thể hiện qua biểu đồ 2.15 dưới đây. Tỷ lệ có ý định luân chuyển chiếm 17,46%.

Khi tạm loại 292 phiếu lựa chọn cùng một mức ở các tiêu chí đánh giá, tỷ lệ có ý định luân chuyển còn 10,92%. Kết quả kiểm tra bổ sung cho thấy tỷ lệ này nhạy với đặc điểm phản hồi; báo cáo vẫn giữ toàn bộ 1.363 phiếu trong kết quả chính vì việc lựa chọn cùng một mức chưa đủ căn cứ để loại phiếu.

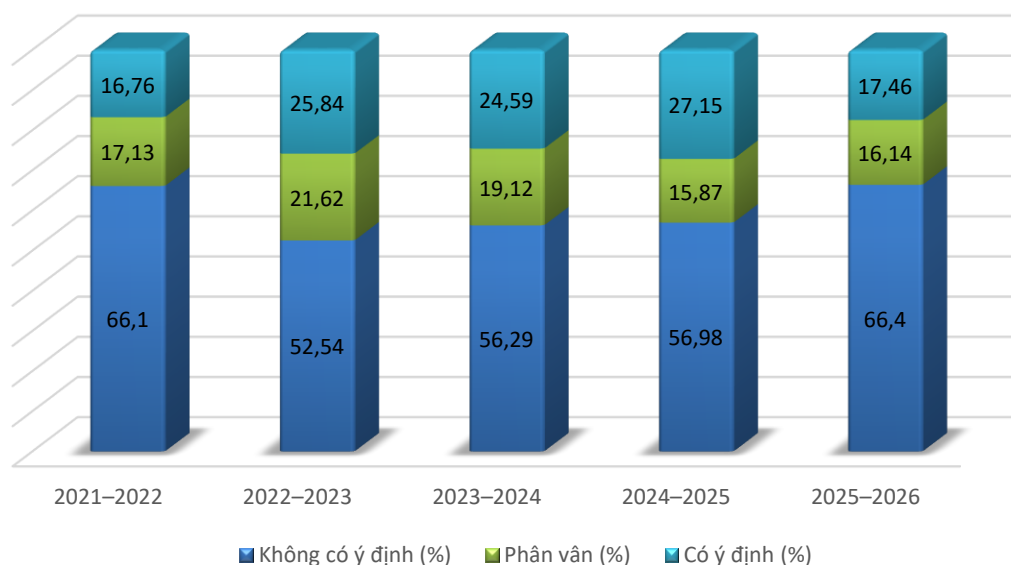
Biểu đồ 2.15. Kết quả khảo sát ý định luân chuyển công việc năm học 2025–2026



Kết quả đối sánh qua các năm được thể hiện tại Biểu đồ 2.16. So với năm học 2024–2025, tỷ lệ có ý định luân chuyển giảm 9,69%; tỷ lệ không có ý định luân chuyển tăng 9,42 điểm phần trăm. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy VC, NLD có mong muốn gắn bó, ổn định tại ĐHCNHN.

Cần tiếp tục tìm hiểu nguyện vọng của nhóm còn phân vân và có ý định luân chuyển, đồng thời phân biệt nhu cầu thay đổi vị trí trong nội bộ với chuyển công tác ra ngoài Đại học.

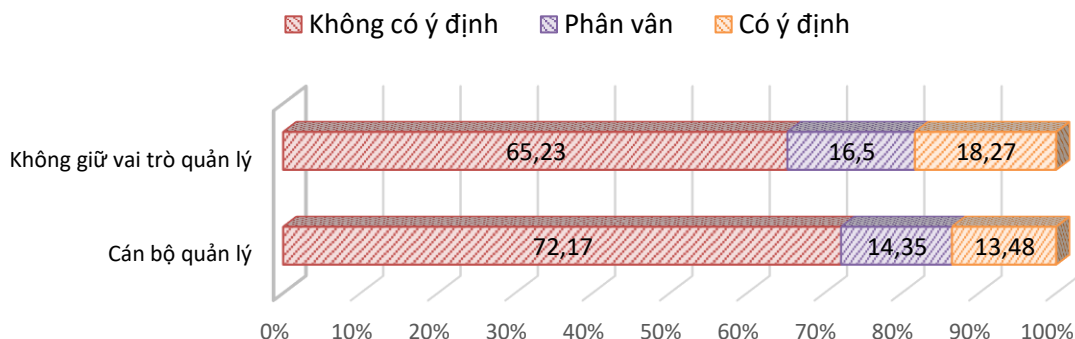
Biểu đồ 2.16. Kết quả khảo sát ý định luân chuyển công việc qua các năm



b. Ý định luân chuyển theo chức vụ và chức danh nghề nghiệp

Kết quả khảo sát ý định luân chuyển theo vai trò quản lý được thể hiện tại Biểu đồ 2.17. Phần lớn người trả lời ở cả hai nhóm không có ý định luân chuyển công việc.

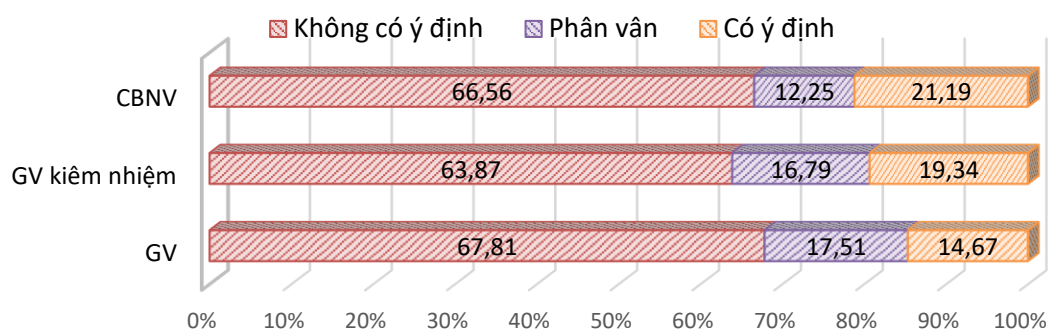
Biểu đồ 2.17. Ý định luân chuyển công việc theo vai trò quản lý năm học 2025–2026



Biểu đồ 2.18 dưới đây thể hiện ý định luân chuyển công việc theo chức danh nghề nghiệp năm học 2025-2026. Theo chức danh nghề nghiệp, CBNV có tỷ lệ có ý định luân chuyển cao nhất tiếp đến là GV kiêm nhiệm và GV. Nhóm GV cũng là nhóm có tỷ lệ phân vân cao nhất, đạt 17,51%. Kết quả cho thấy cần tìm

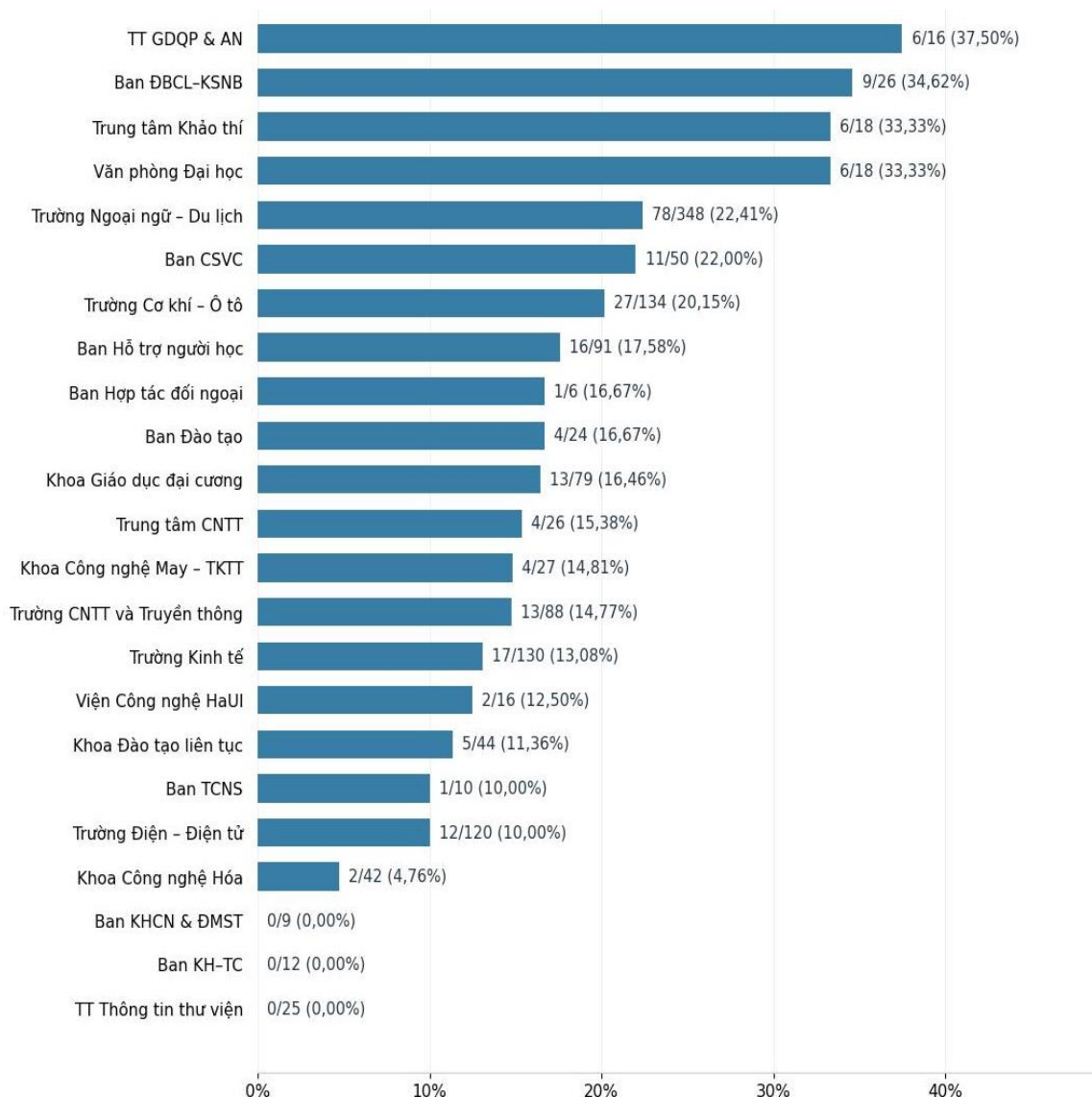
hiểu thêm nguyện vọng của từng nhóm, trong đó quan tâm đến CBNV và GV kiêm nhiệm để xem xét bố trí công việc và hỗ trợ phù hợp.

Biểu đồ 2.18. Ý định luân chuyển công việc theo chức danh nghề nghiệp năm học 2025–2026



c. Ý định luân chuyển theo đơn vị

Biểu đồ 2.19. Tỷ lệ VC, NLD có ý định luân chuyển công việc theo đơn vị năm học 2025–2026



Tỷ lệ có ý định luân chuyển được tính trên số người tham gia khảo sát tại từng đơn vị. Có 16 đơn vị ghi nhận tỷ lệ người trả lời có ý định luân chuyển dưới 20%; trong đó, Ban KHCN & ĐMST, Ban KH-TC và Trung tâm Thông tin – Thư viện không ghi nhận trường hợp nào.

Các đơn vị có tỷ lệ cao gồm Trung tâm GDQP&AN (6/16 người), Ban ĐBCL-KSNB (9/26 người), Trung tâm Khảo thí và Văn phòng Đại học (cùng 6/18 người). Do số người trả lời tại các đơn vị này dưới 30, cần thận trọng khi nhận định về toàn đơn vị; đồng thời tìm hiểu nguyện vọng cụ thể, phân biệt nhu cầu luân chuyển nội bộ với chuyển công tác ra ngoài Đại học.

2.3. Đánh giá chung mức độ hài lòng của đội ngũ VC, NLD đối với môi trường làm việc

2.3.1. Tỷ lệ hài lòng cao

Tỷ lệ hài lòng cao được xác định bằng tỷ lệ lượt trả lời lựa chọn mức 4 và mức 5 trên tổng số 41.949 lượt trả lời hợp lệ. Kết quả theo từng nhóm được trình bày tại Bảng 2.3.1.

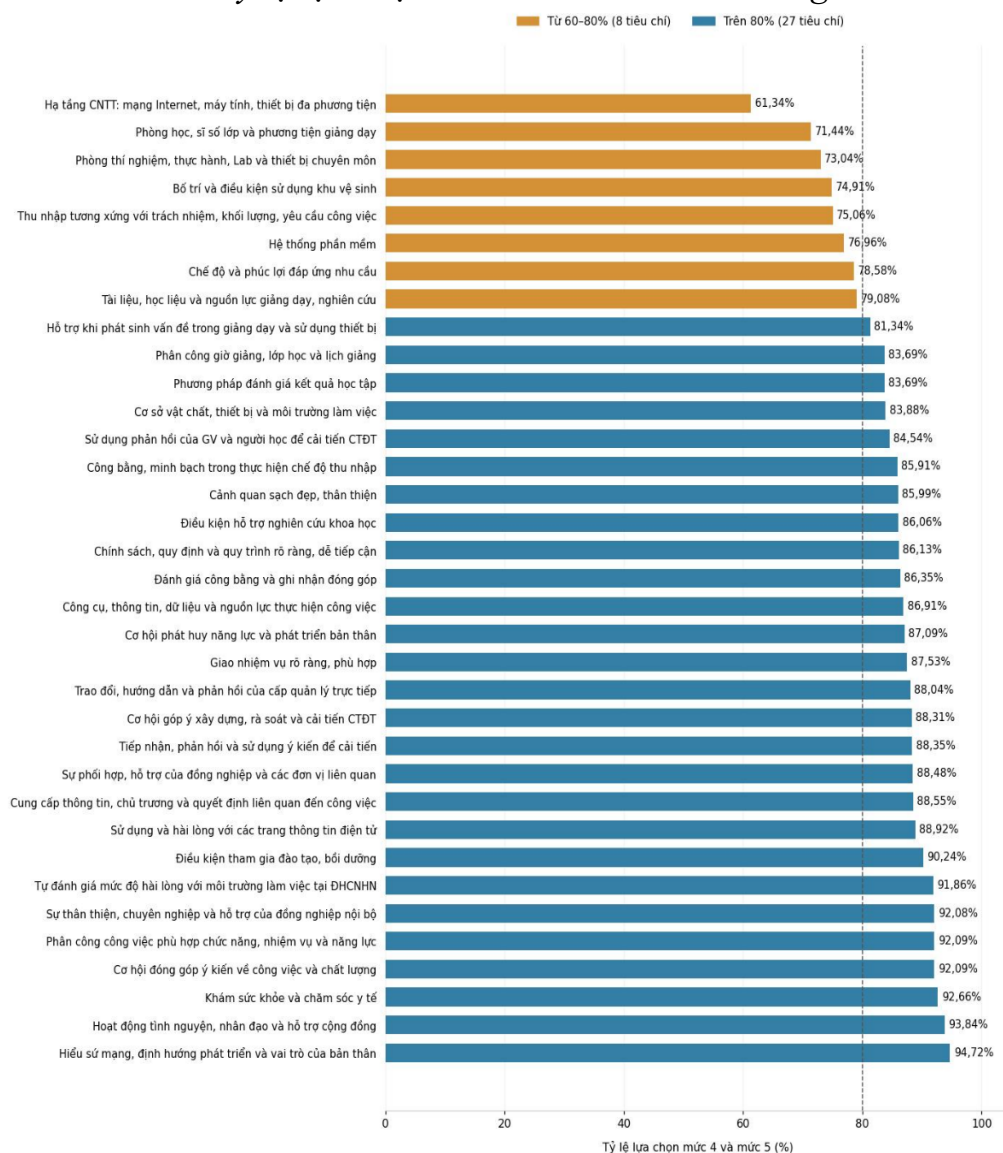
Bảng 2.3.1: Tỷ lệ đánh giá của VC, NLD theo lĩnh vực khảo sát

TT	Lĩnh vực	Hài lòng cao (%)	Phân vân (%)	Không hài lòng (%)
1	Lương bổng và phúc lợi	79,85	15,99	4,16
2	Chính sách và quy trình làm việc	89,80	8,24	1,96
3	Cơ hội đào tạo và thăng tiến	88,66	9,32	2,02
4	Cấp quản lý trực tiếp	87,31	10,10	2,59
5	Đồng nghiệp	90,28	8,00	1,72
6	Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu	80,64	16,26	3,10
7	Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc	88,66	9,73	1,61
8	Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	75,74	18,00	6,26
9	Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng	86,69	10,40	2,91
10	Tự đánh giá mức độ hài lòng	91,86	7,19	0,95
Tổng hợp trên các lượt trả lời hợp lệ		84,79	12,25	2,97

Biểu đồ 2.20 trình bày tỷ lệ lựa chọn mức 4 và mức 5 theo từng tiêu chí khảo sát. Kết quả cho thấy:

- 27/35 tiêu chí được trên 80% VC, NLD đánh giá hài lòng và rất hài lòng;
- 08 tiêu chí có đánh giá hài lòng và rất hài lòng thấp hơn (Từ 61,34% đến 79,08%), tập trung vào hạ tầng CNTT, điều kiện hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu, lương bổng và phúc lợi, khu vệ sinh. Những nội dung này cũng được phản ánh trong các ý kiến góp ý, là cơ sở xác định ưu tiên cải tiến.

Biểu đồ 2.20: Tỷ lệ lựa chọn mức 4 và mức 5 theo từng tiêu chí khảo sát



2.3.2. Kết quả hài lòng chung và đối sánh qua các năm

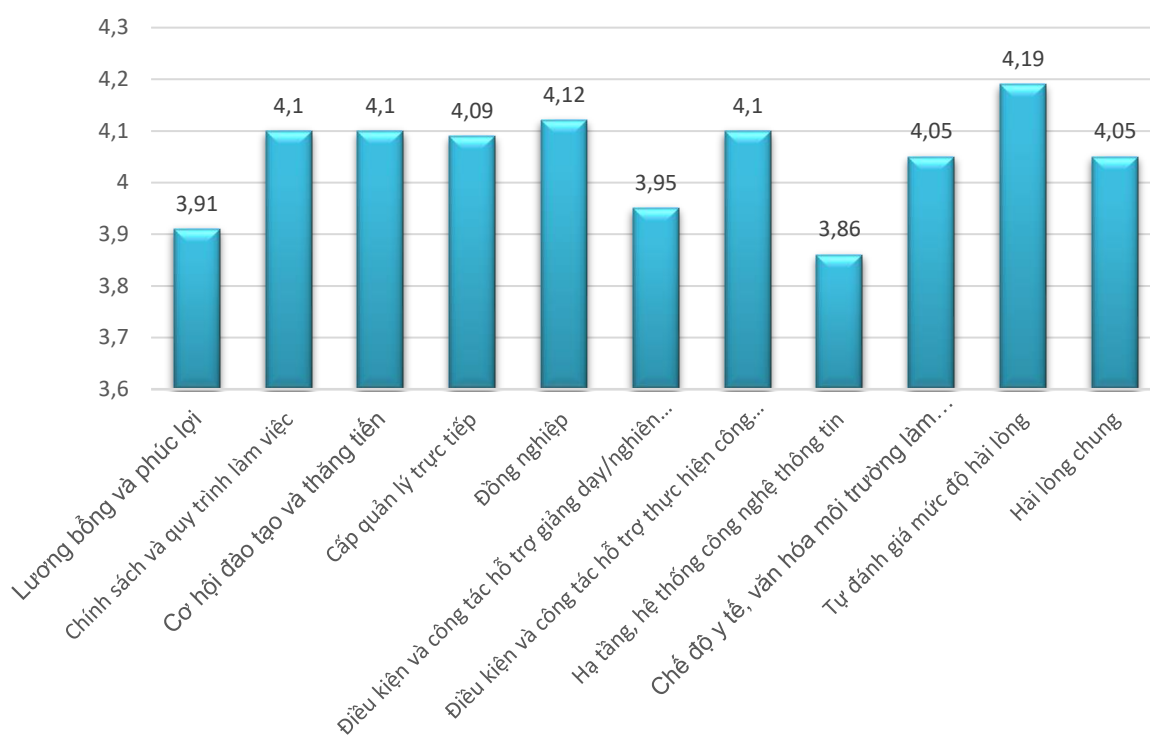
a. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng chung năm học 2025–2026

Điểm hài lòng chung năm học 2025–2026 đạt 4,05/5, tương ứng mức hài lòng. Kết quả được tính bằng trung bình cộng điểm của 9 lĩnh vực khảo sát và điểm câu tự đánh giá mức độ hài lòng đối với môi trường làm việc. Nếu chỉ tính 9 lĩnh vực, không bao gồm câu tự đánh giá, điểm trung bình đạt 4,03/5.

Cả 9 lĩnh vực đều được đánh giá ở mức hài lòng, với điểm trung bình từ 3,86 đến 4,12. Ba lĩnh vực có điểm thấp nhất là “Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin”, “Lương bổng và phúc lợi” và “Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu”, phù hợp với những trọng tâm cần cải tiến được xác định tại mục 2.3.1.

Điểm câu tự đánh giá đạt 4,19/5, cao hơn điểm trung bình của 9 lĩnh vực, cho thấy cảm nhận chung về môi trường làm việc tích cực hơn mức đánh giá tổng hợp đối với các lĩnh vực cụ thể.

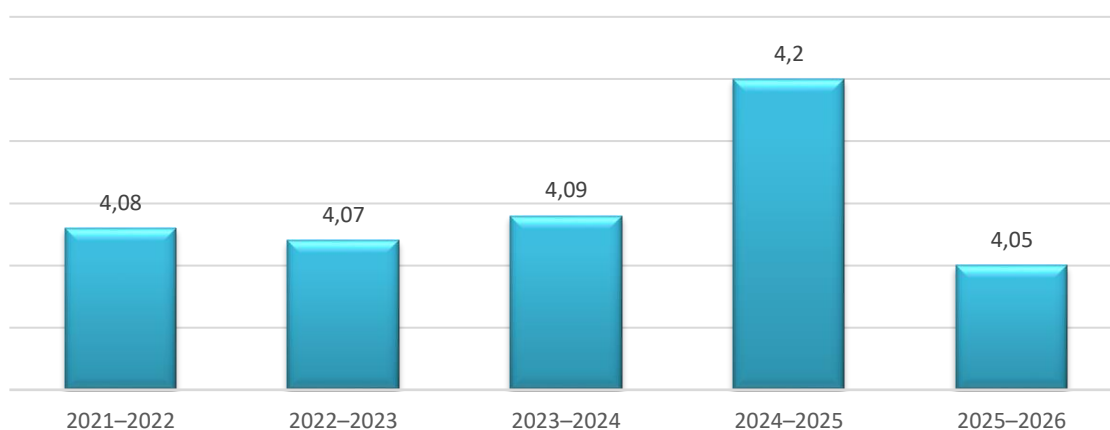
Biểu đồ 2.21: Điểm đánh giá mức độ hài lòng năm học 2025–2026



b. Đối sánh mức độ hài lòng chung qua các năm

Biểu đồ 2.22 trình bày điểm hài lòng chung theo kết quả tổng hợp của từng năm học trong giai đoạn 2021–2022 đến 2025–2026.

Biểu đồ 2.22: Xu hướng hài lòng chung đối với môi trường làm việc tại ĐHCNHN qua các năm



Mức độ hài lòng chung tương đối ổn định trong ba năm học đầu, tăng vào năm học 2024–2025 rồi giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm học đối sánh vào năm học 2025–2026. Tuy nhiên, kết quả của cả giai đoạn đều thuộc mức hài lòng.

Trong khi điểm hài lòng giảm, tỷ lệ có ý định luân chuyển công việc giảm từ 27,15% xuống 17,46%, còn điểm đánh giá sự phục vụ của 12/13 đơn vị chức năng tăng so với năm học trước. Các kết quả này phản ánh những khía cạnh khác nhau: đánh giá về môi trường và điều kiện làm việc, nguyện vọng thay đổi vị trí công tác và trải nghiệm khi liên hệ giải quyết công việc. Vì vậy, các chỉ số không nhất thiết biến động cùng chiều. Tỷ lệ có ý định luân chuyển giảm cũng chưa đủ để kết luận mức độ hài lòng tăng, nhất là khi câu hỏi chưa phân biệt rõ luân chuyển nội bộ với chuyển công tác ra ngoài Đại học.

Đối chiếu kết quả định lượng với ý kiến góp ý cho thấy cần ưu tiên rà soát chính sách đãi ngộ, tiến độ thanh toán các chế độ và điều kiện phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, làm việc. Các phản ánh liên quan đến cả nội dung chính sách và quá trình triển khai, hướng dẫn, phối hợp giải quyết công việc. Đây là căn cứ xác định trọng tâm cải tiến; tuy nhiên, dữ liệu hiện có chưa đủ để khẳng định một chính sách hoặc yếu tố cụ thể là nguyên nhân làm điểm hài lòng giảm.

2.4. Các ý kiến đề xuất của VC, NLD

Qua tổng hợp, có 134 người tham gia khảo sát đưa ra góp ý cụ thể về điều kiện làm việc, giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động quản lý, hỗ trợ. Bên cạnh các đề xuất cải tiến, một số ý kiến ghi nhận sự phát triển của Đại học, các chính sách ngày càng rõ ràng, sự quan tâm lắng nghe và việc tổ chức các chương trình tập huấn về chuyển đổi số. Các góp ý thể hiện tinh thần xây dựng, mong muốn được hỗ trợ tốt hơn để yên tâm công tác và đóng góp cho sự phát triển chung. Nhiều phản ánh nêu cụ thể địa điểm, tình trạng và phương án xử lý, tạo thuận lợi cho việc kiểm tra và tổ chức cải tiến.

2.4.1. Góp ý về các chủ trương, chính sách, quy trình làm việc chế độ lương/thưởng

Chế độ lương/thưởng và thu nhập

- Có 22 phiếu đề cập đến thu nhập và các chế độ. Các ý kiến đề nghị tiếp tục cải thiện thu nhập, rà soát cách trả lương và đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học cùng nhóm để có chính sách đãi ngộ phù hợp với trách nhiệm, khối lượng và yêu cầu công việc.

- Việc thanh toán phụ cấp trưởng chương trình, phụ trách học phần, giảng viên điều phối và các khoản hỗ trợ cần được thực hiện định kỳ. Một số ý kiến phản ánh chưa nhận được phụ cấp trong cả năm học, đề nghị kiểm tra tiến độ và thông tin rõ thời gian chi trả.

- Các góp ý cũng đề nghị xem xét mức hỗ trợ giảng viên điều phối, coi thi và giảng dạy tại cơ sở xa.

Quy trình và chính sách

- Các ý kiến đề nghị hoàn thiện, hướng dẫn rõ quy định về vị trí việc làm, trách nhiệm và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm văn bản được công khai, dễ tiếp cận và áp dụng thống nhất.

- Thủ tục hành chính cần được tinh giản, giảm hồ sơ giấy, mở rộng sử dụng văn bản điện tử và chữ ký số. Các quy trình mua sắm thiết bị đào tạo, mua vật tư và thanh quyết toán đề tài cần được hướng dẫn rõ ràng, hạn chế các bước trùng lặp và việc xin ý kiến qua nhiều cấp. Một số góp ý mong muốn phân định rõ nhiệm vụ hành chính và nhiệm vụ chuyên môn để giảng viên có thêm thời gian dành cho giảng dạy, nghiên cứu.

- Có ý kiến mong muốn được thông tin rõ hơn về kết quả xử lý những vấn đề đã phản ánh trong các kỳ khảo sát trước.

- Có ý kiến mong muốn rà soát phạm vi đối tượng được khám sức khỏe hằng năm để bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ theo quy định.

Định mức và phân công công việc

- Có 18 phiếu đề cập đến định mức và phân công giờ giảng. Các góp ý đề nghị cân đối nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và công việc hành chính; ghi nhận phù hợp khối lượng xây dựng chương trình đào tạo, ngân hàng câu hỏi và các nhiệm vụ chuyên môn khác trong định mức lao động.

- Việc phân công giờ giảng cần bảo đảm hợp lý giữa các giảng viên trong cùng bộ môn; có phương án bố trí nhiệm vụ phù hợp cho giảng viên tại đơn vị không trực tiếp quản lý đào tạo.

- Một số ý kiến đề nghị hạn chế lịch giảng, coi thi buổi tối và cuối tuần, tạo điều kiện bố trí thời gian nghiên cứu và nghỉ ngơi.

2.4.2. Góp ý về công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, thi đua - khen thưởng, mối quan hệ với cấp trên/đồng nghiệp

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ

- Các ý kiến đề nghị tạo điều kiện cho chuyên viên tham gia học tập, trao đổi kinh nghiệm bên ngoài Đại học; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực số phù hợp với yêu cầu của từng vị trí việc làm.

- Đối với giảng viên, các góp ý đề nghị quan tâm chuẩn hóa đội ngũ theo chuyên ngành, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ và hỗ trợ nghiên cứu sinh về thời gian, kinh phí. Các chương trình bồi dưỡng cần gắn với nhu cầu thực hiện nhiệm vụ và định hướng phát triển chuyên môn của đội ngũ.

Đánh giá kết quả công việc, thi đua – khen thưởng

- Nhóm nội dung về quy định, vị trí việc làm và đánh giá được đề cập trong 19 phiếu. Các ý kiến đề nghị xây dựng tiêu chí đánh giá theo vị trí việc làm, hướng dẫn rõ việc thực hiện các quy định về đánh giá và công khai tiêu chuẩn bình xét danh hiệu ngay từ đầu năm.

- Việc đánh giá cần ghi nhận phù hợp trách nhiệm, khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm khách quan, công bằng và thống nhất giữa các đơn vị. Một số phản ánh về ứng xử trong quá trình bình xét thi đua cần được tiếp nhận, tìm hiểu qua đối thoại để có hướng giải quyết phù hợp.

Mối quan hệ và môi trường làm việc

- Có 17 phiếu đề cập đến công tác quản lý, lắng nghe và phối hợp. Các ý kiến đề nghị tăng cường đối thoại trực tiếp, tiếp nhận và phản hồi kịp thời những khó khăn trong công việc; tạo điều kiện để VC, NLĐ chủ động thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi trách nhiệm được giao.

- Các Ban chức năng và các Trường, đơn vị cần trao đổi thông tin thường xuyên, xác định rõ đầu mối và phối hợp linh hoạt trong giải quyết công việc. Bên cạnh đó, cần tiếp tục xây dựng môi trường làm việc cởi mở, tôn trọng, khuyến khích sự chia sẻ và hỗ trợ giữa đồng nghiệp.

2.4.3. Góp ý về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trang thiết bị giảng dạy – làm việc

- Có 33 phiếu đề cập đến thiết bị phòng học. Các phản ánh tập trung vào máy chiếu mờ, màn chiếu hỏng hoặc bố trí chưa hợp lý; mic có dây bất tiện, hỏng hoặc chưa bảo đảm vệ sinh; loa rè, bảng khó viết, bàn ghế cũ và điều hòa chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng. Một số phòng phía Tây cần được bổ sung rèm che nắng.

- Các ý kiến đề nghị kiểm tra, bảo trì định kỳ; thay thế thiết bị xuống cấp, xem xét sử dụng mic không dây và đồng bộ phương tiện trình chiếu. Việc tiếp nhận báo hỏng, sửa chữa và bố trí phòng thay thế cần kịp thời hơn để hạn chế ảnh hưởng đến giảng dạy.

- Có 16 phiếu đề cập đến phòng thực hành, phòng lab và thiết bị chuyên môn. Các đề xuất gồm bổ sung phòng lab chuyên ngành, sửa chữa máy thực hành, bố trí đủ ổ cắm, mua phần mềm chuyên ngành có bản quyền và tăng cường nhân sự kỹ thuật hỗ trợ phòng máy.

Không gian làm việc và các tiện ích

- Có 20 phiếu đề cập đến không gian làm việc và tiện ích. Các ý kiến đề nghị bổ sung chỗ ngồi làm việc, nghiên cứu cho giảng viên; bố trí phòng làm việc phù hợp cho các vị trí quản lý và cung cấp đầy đủ văn phòng phẩm cần thiết.

- Một số góp ý đề nghị bố trí chỗ nghỉ trưa, nhất là tại cơ sở 3; bổ sung mái che nhà xe, nước uống tại các tòa nhà và bảo đảm lối đi an toàn. Đối với cơ sở xa,

cần xem xét điều kiện làm việc trong mùa nóng và sắp xếp lịch học phù hợp với việc đi lại.

Vệ sinh và môi trường làm việc

- Có 27 phiếu phản ánh về vệ sinh và môi trường. Các địa điểm được nêu gồm khu vệ sinh tại A7, A1, A8, A9, A10, A12 và khu vực Trung tâm Công nghệ Ô tô. Nội dung phản ánh chủ yếu là mùi khó chịu, thiếu nước rửa tay và một số hạng mục cần sửa chữa.

- Các ý kiến đề nghị kiểm tra nguyên nhân liên quan đến đường ống, thoát nước, thông khí và bể phốt để xử lý hiệu quả, kết hợp với duy trì vệ sinh thường xuyên. Đồng thời, cần tăng cường kiểm tra việc hút thuốc tại hành lang và cải thiện điều kiện tại khu vực để xe.

Hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

- Có 27 phiếu đề cập đến hỗ trợ nghiên cứu khoa học. Các góp ý đề nghị bố trí phòng làm việc, không gian nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên; quan tâm kinh phí sinh viên nghiên cứu khoa học, mức hỗ trợ tác giả liên hệ và các điều kiện triển khai đề tài.

- Thủ tục mua vật tư, thanh quyết toán đề tài cần thuận tiện hơn; đồng thời cần cân đối giờ giảng và nhiệm vụ hành chính để giảng viên có thời gian nghiên cứu.

- Đối với hoạt động đào tạo, các ý kiến đề nghị rà soát sĩ số lớp phù hợp với phương pháp giảng dạy; tăng cường hoạt động kỹ năng mềm cho sinh viên năm nhất, hoàn thiện phương pháp đánh giá người học và tạo thuận lợi cho việc mời chuyên gia, doanh nghiệp tham gia giảng dạy.

- Một số đề xuất liên quan đến mở rộng thời gian sử dụng phòng tự học và nhà đa năng.

2.4.4. Góp ý về hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin, học liệu điện tử

Mạng Internet/Wifi

- Có 53 phiếu đề cập đến chất lượng mạng Internet/Wi-Fi và khả năng kết nối, là chủ đề được phản ánh nhiều nhất. Các ý kiến nêu tình trạng mạng yếu, chập chờn, tự ngắt kết nối hoặc khó truy cập tại một số tầng cao; có trường hợp phải sử dụng mạng 4G cá nhân để phục vụ công việc. Những địa điểm được nhắc đến nhiều gồm A9, A7, A1, A8, khu B/B3 và A12. Chất lượng kết nối ảnh hưởng đến điểm danh, thi trực tuyến, khai thác học liệu số và sử dụng các ứng dụng hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu.

- Các đề xuất tập trung vào nâng cấp đường truyền, mở rộng vùng phủ, đáp ứng truy cập đồng thời và kết nối tivi, thiết bị giảng đường.

Học liệu điện tử và công cụ nghiên cứu

- Các ý kiến đề nghị cung cấp quyền truy cập nguồn tài liệu, cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế như Scopus, Web of Science, Elsevier và IEEE; bổ sung công

cụ kiểm tra đạo văn và công cụ hỗ trợ nghiên cứu. Tài nguyên cần phù hợp với chuyên ngành, đồng thời có hướng dẫn tiếp cận, sử dụng để giảng viên và sinh viên khai thác hiệu quả

Hệ thống phần mềm và liên thông dữ liệu

- Các góp ý đề nghị hoàn thiện phân quyền theo vị trí việc làm trên Đại học điện tử và gv.hauai.edu.vn; điều chỉnh giao diện, điều hướng và ẩn chức năng không được phân quyền. Cần liên thông kho văn bản, chữ ký số và phần mềm quản lý, chuẩn hóa dữ liệu và hạn chế nhập trùng. Một số ý kiến đề xuất hoàn thiện phần mềm dự trù danh mục đào tạo và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống. Đối chiếu nội dung góp ý trong các báo cáo khảo sát năm học 2021–2022, 2022–2023 và 2023–2024 cho thấy các chủ đề chất lượng mạng, thiết bị phòng học và vệ sinh đều đã được phản ánh. Những nội dung này tiếp tục xuất hiện trong báo cáo năm học 2024–2025 và kỳ khảo sát hiện tại.

2.5. Đề xuất cải tiến

Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến góp ý của VC, NLD, báo cáo đề xuất các nội dung cải tiến tại Bảng 2.5. Các công việc được sắp xếp theo thời gian thực hiện dự kiến, ưu tiên khắc phục những bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và làm việc. Việc triển khai cần ưu tiên những nội dung đồng thời có kết quả đánh giá thấp, nhiều phản ánh cụ thể và tiếp tục xuất hiện qua các kỳ khảo sát. Đối với các hạng mục cần đầu tư, cần xác định lộ trình phù hợp với nguồn lực; đối với những bất cập có thể khắc phục ngay, cần chủ động xử lý và thông tin kết quả để VC, NLD theo dõi.

Bảng 2.5: Đề xuất các nội dung cải tiến môi trường làm việc

Nhóm	Nội dung đề xuất thực hiện	Đơn vị đề xuất chủ trì, phối hợp
Ưu tiên trong học kỳ	Kiểm tra, lập danh mục sửa chữa hoặc thay thế máy chiếu, mic, loa, bảng, rèm và điều hòa tại các phòng được phản ánh. Công khai đầu mối báo hỏng, thời hạn xử lý dự kiến và phương án hỗ trợ trong thời gian chờ khắc phục.	Ban CSVC chủ trì; Trung tâm CNTT và các đơn vị sử dụng phối hợp theo phạm vi quản lý.
	Kiểm tra nguyên nhân gây mùi và tình trạng thiết bị tại khu vệ sinh A7, A1, A8, A9, A12 và các địa điểm được phản ánh; sửa chữa hạng mục hư hỏng, bổ sung nước rửa tay, tăng cường kiểm tra vệ sinh và việc hút thuốc tại hành lang.	Ban CSVC chủ trì; các đơn vị liên quan phối hợp.

Nhóm	Nội dung đề xuất thực hiện	Đơn vị đề xuất chủ trì, phối hợp
	Rà soát, khắc phục lỗi phân quyền và điều hướng trên Đại học điện tử, gv.hau.edu.vn, eGov; điều chỉnh chức năng hiển thị phù hợp với quyền sử dụng và hoàn thiện hướng dẫn hỗ trợ.	Trung tâm CNTT chủ trì; các đơn vị nghiệp vụ phối hợp.
	Rà soát các khoản phụ cấp, hỗ trợ được phản ánh chậm thanh toán; xác định vướng mắc, giải quyết theo quy định và thông tin lịch thanh toán định kỳ.	Ban KH–TC chủ trì; Ban TCNS, Ban Đào tạo và các đơn vị liên quan phối hợp.
Triển khai trong 1–2 học kỳ	Đo kiểm và nâng cấp mạng Internet/Wi-Fi tại A9, A7, A1, A8, A12, khu B/B3 và các khu vực được phản ánh. Kiểm tra khả năng đáp ứng truy cập đồng thời, kết nối thiết bị giảng đường và tình trạng sóng điện thoại; đánh giá lại sau khi khắc phục.	Trung tâm CNTT chủ trì; Ban CSVC và các đơn vị liên quan phối hợp.
	Rà soát nhu cầu, bổ sung quyền truy cập cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế, học liệu và công cụ hỗ trợ nghiên cứu; đơn giản hóa thủ tục mua vật tư, thanh quyết toán đề tài; xem xét mức hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế.	Ban KHCN & ĐMST và TT Thông tin thư viện chủ trì từng nội dung; Ban KH–TC và các đơn vị đào tạo phối hợp.
	Rà soát các thủ tục có thể thực hiện bằng hồ sơ điện tử, chữ ký số; tăng liên thông dữ liệu, hạn chế yêu cầu nộp lại thông tin và hồ sơ. Hướng dẫn thống nhất quy trình mua sắm thiết bị đào tạo, thanh quyết toán.	Các đơn vị phụ trách quy trình chủ trì; Văn phòng Đại học, Ban KH–TC và Trung tâm CNTT phối hợp theo nội dung.
	Rà soát, bổ sung chỗ ngồi làm việc, nghiên cứu, nơi nghỉ giữa giờ, mái che nhà xe và nước uống; quan tâm điều kiện tại cơ sở 3. Xem xét lịch học, điều kiện phòng học	Ban CSVC chủ trì về điều kiện vật chất; Ban Đào tạo và các đơn vị liên quan

Nhóm	Nội dung đề xuất thực hiện	Đơn vị đề xuất chủ trì, phối hợp
	trong mùa nóng và nhu cầu đi lại tại cơ sở xa.	phối hợp về lịch học.
	Kiểm tra phạm vi đối tượng được khám sức khỏe hằng năm, làm rõ trường hợp được phản ánh và xem xét phương án giải quyết phù hợp với chế độ hiện hành.	Ban TCNS chủ trì; Ban Hỗ trợ người học phối hợp về công tác y tế.
Theo kế hoạch năm học	Rà soát, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá và định mức lao động; xem xét ghi nhận nhiệm vụ xây dựng chương trình, ngân hàng câu hỏi và các công việc chuyên môn khác. Công khai tiêu chuẩn thi đua và hướng dẫn thống nhất việc thực hiện các quy định về đánh giá.	Ban TCNS chủ trì; Ban Đào tạo, Ban ĐBCL–KSNB và các đơn vị liên quan phối hợp theo chức năng.
	Rà soát phân công giờ giảng giữa các giảng viên; cân đối lịch giảng, coi thi buổi tối và cuối tuần; xem xét phương án bố trí nhiệm vụ cho giảng viên tại đơn vị không trực tiếp quản lý đào tạo.	Ban Đào tạo chủ trì; lãnh đạo các đơn vị đào tạo phối hợp.
	Làm rõ trách nhiệm, đầu mối và cơ chế phối hợp giữa các Ban chức năng với các Trường, đơn vị; giảm các bước xin ý kiến trùng lặp, tăng đối thoại và tạo điều kiện chủ động thực hiện nhiệm vụ.	Văn phòng Đại học, Ban TCNS và các đơn vị liên quan phối hợp tham mưu theo chức năng.
	Xây dựng danh mục ưu tiên đầu tư phòng lab chuyên ngành, thiết bị và phần mềm bản quyền; bố trí hỗ trợ kỹ thuật và duy trì bảo trì thiết bị thực hành.	Ban CSVC và các đơn vị đào tạo chủ trì từng nội dung; Trung tâm CNTT và các đơn vị liên quan phối hợp.
Theo dõi thường xuyên	Rà soát kết quả xử lý góp ý qua các kỳ; lập danh mục nội dung cải tiến, đơn vị phụ trách, thời hạn và kết quả cần đạt. Cập nhật	Các đơn vị được giao xử lý thực hiện; Ban ĐBCL–KSNB

Nhóm	Nội dung đề xuất thực hiện	Đơn vị đề xuất chủ trì, phối hợp
	tiến độ, kiểm tra sau thực hiện và thông tin kết quả đến VC, NLĐ.	tổng hợp, theo dõi theo chức năng.

KẾT LUẬN

Khảo sát mức độ hài lòng của VC, NLD đối với môi trường làm việc tại ĐHCNHN năm học 2025–2026 sử dụng 1.363 phiếu thuộc 24 đơn vị. Điểm hài lòng chung đạt 4,05/5, tương ứng mức hài lòng; tỷ lệ hài lòng cao trên tổng số lượt trả lời hợp lệ của 35 tiêu chí đạt 84,79%. Câu tự đánh giá về môi trường làm việc đạt 4,19 điểm và tỷ lệ hài lòng 91,86%, cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có cảm nhận tích cực về môi trường làm việc tại Đại học.

Những mặt được đánh giá tốt tập trung vào quan hệ đồng nghiệp, chính sách và quy trình làm việc, cơ hội đào tạo, phát triển và các hoạt động hỗ trợ đội ngũ. Công tác chăm sóc sức khỏe, hoạt động cộng đồng và sự phục vụ của các đơn vị chức năng cũng nhận được đánh giá tích cực. Đây là những kết quả cần tiếp tục duy trì, góp phần xây dựng môi trường làm việc thân thiện, có sự chia sẻ và hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ.

So với năm học trước, điểm đánh giá các lĩnh vực năm nay đều thấp hơn, dù vẫn duy trì ở mức hài lòng. Các nội dung cần ưu tiên cải thiện tập trung vào hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin; lương bổng và phúc lợi; điều kiện hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu. Ý kiến góp ý làm rõ hơn những nhu cầu về kết nối mạng ổn định, thiết bị phòng học, học liệu và nguồn lực nghiên cứu, tiến độ thanh toán các chế độ, định mức và phân công công việc.

Đáng chú ý, một số vấn đề về mạng Internet/Wi-Fi, thiết bị giảng dạy, vệ sinh và điều kiện nghiên cứu tiếp tục được phản ánh qua nhiều kỳ khảo sát. Đại học cần rà soát kết quả cải tiến đã thực hiện, xác định những nội dung còn vướng mắc, ưu tiên nguồn lực và làm rõ trách nhiệm, tiến độ xử lý. Việc kiểm tra sau cải tiến và thông tin kết quả đến VC, NLD cần được thực hiện thường xuyên để nâng cao hiệu quả sử dụng ý kiến phản hồi.

Kết quả khảo sát là cơ sở để nhận diện xu hướng chung và lựa chọn trọng tâm cải tiến; việc sử dụng cần kết hợp với chất lượng phản hồi và thông tin thực tế tại các đơn vị. Từ những kết quả đã đạt được và các nhu cầu được phản ánh, Đại học tiếp tục hoàn thiện chính sách, điều kiện làm việc và cơ chế hỗ trợ, tạo thuận lợi để VC, NLD phát huy năng lực, yên tâm công tác và đóng góp cho sự phát triển chung.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BAN ĐBCL – KSNB

Phó Trưởng ban



Đặng Ngọc Hùng

Phụ lục 1 – Phiếu khảo sát ý kiến của Viên chức – Người lao động về môi trường làm việc năm học 2025-2026

I. Lĩnh vực 1: Lương bổng và phúc lợi

Hãy cho biết mức độ hài lòng của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Mức lương, phụ cấp và các khoản thu nhập của Ông/Bà phù hợp với trách nhiệm, khối lượng và yêu cầu công việc.	5	4	3	2	1
2	Việc thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng được thực hiện công bằng, rõ ràng và minh bạch.	5	4	3	2	1
3	Các chế độ và phúc lợi dành cho VC/NLĐ đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế.	5	4	3	2	1

II. Lĩnh vực 2: Chính sách và quy trình làm việc

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà hiểu rõ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và định hướng phát triển của Đại học, cũng như vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện các mục tiêu của Đại học.	5	4	3	2	1
2	Các chính sách, quy định và quy trình liên quan đến công việc của Ông/Bà rõ ràng, dễ tiếp cận và được thực hiện thống nhất.	5	4	3	2	1
3	Thông tin, chủ trương và các quyết định liên quan đến công việc được cung cấp đầy đủ, rõ ràng và kịp thời.	5	4	3	2	1

III. Lĩnh vực 3: Cơ hội đào tạo và phát triển

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà được tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu chuyên môn, nghiệp vụ và yêu cầu công việc.	5	4	3	2	1
2	Ông/Bà có cơ hội phát huy năng lực và thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với vị trí việc làm và định hướng phát triển của bản thân.	5	4	3	2	1

IV. Lĩnh vực 4: Cấp quản lý trực tiếp

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

- 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Cấp quản lý trực tiếp giao nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Ông/Bà.	5	4	3	2	1
2	Cấp quản lý trực tiếp thường xuyên trao đổi, hướng dẫn và phản hồi kịp thời về việc thực hiện nhiệm vụ.	5	4	3	2	1
3	Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng và ghi nhận phù hợp những đóng góp của Ông/Bà.	5	4	3	2	1

V. Lĩnh vực 5: Đồng nghiệp

1. Đánh giá về đồng nghiệp

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

- 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng chia sẻ và hỗ trợ khi cần thiết.	5	4	3	2	1
2	Đồng nghiệp và các đơn vị liên quan phối hợp, hỗ trợ hiệu quả để hoàn thành công việc.	5	4	3	2	1

2. Đánh giá mức độ hài lòng khi làm việc với các đơn vị khác

Hãy cho biết chọn 1 phương án trong các số các phương án dưới đây:

TT	Đơn vị	Mức độ hài lòng					
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không tốt	Rất không tốt	Chưa liên hệ
1	Ban Đào tạo	5	4	3	2	1	0
2	Ban Tổ chức nhân sự	5	4	3	2	1	0
3	Ban Hỗ trợ người học	5	4	3	2	1	0
4	Ban KHCN & ĐMST	5	4	3	2	1	0

5	Ban Kế hoạch – Tài chính	5	4	3	2	1	0
6	Ban CSVN	5	4	3	2	1	0
7	Ban ĐBCL - KSNB	5	4	3	2	1	0
8	Ban Hợp tác đối ngoại	5	4	3	2	1	0
9	Văn phòng Đại học	5	4	3	2	1	0
10	TT Thông tin thư viện	5	4	3	2	1	0
11	TT Khảo thí	5	4	3	2	1	0
12	TT Công nghệ thông tin	5	4	3	2	1	0
13	Viện Công nghệ HaUI	5	4	3	2	1	0

VI. Lĩnh vực 6a: Điều kiện giảng dạy, nghiên cứu và phát triển

chuyên môn (Dành riêng cho Giảng viên và Giảng viên kiêm nhiệm)

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Việc phân công giờ giảng, sắp xếp lớp học và lịch giảng công bằng, hợp lý và phù hợp với yêu cầu chuyên môn.	5	4	3	2	1
2	Phòng học, sĩ số lớp, trang thiết bị và phương tiện hỗ trợ giảng dạy đáp ứng yêu cầu và phù hợp với phương pháp giảng dạy.	5	4	3	2	1
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng Lab và thiết bị chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và bảo đảm an toàn.	5	4	3	2	1
4	Tài liệu, học liệu và các nguồn lực phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đáp ứng nhu cầu.	5	4	3	2	1
5	Ông/Bà được hỗ trợ kịp thời khi phát sinh vấn đề trong quá trình giảng dạy, thực hành hoặc sử dụng thiết bị.	5	4	3	2	1
6	Ông/Bà hài lòng về phương pháp đánh giá kết quả học tập người học (Đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng)	5	4	3	2	1
7	Ông/Bà được tham gia và có cơ hội đóng góp ý kiến	5	4	3	2	1

	vào việc xây dựng, rà soát và cải tiến mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.					
8	Ý kiến phản hồi của giảng viên và người học được sử dụng để cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động dạy học.	5	4	3	2	1

VII. Lĩnh vực 6b: Điều kiện làm việc, hỗ trợ và cải tiến *(Dành riêng cho cán bộ viên chức và giảng viên kiêm nhiệm)*

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà được cung cấp đầy đủ công cụ, thông tin, dữ liệu và nguồn lực cần thiết để hoàn thành công việc.	5	4	3	2	1
2	Công việc được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Ông/Bà.	5	4	3	2	1
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, không gian và môi trường làm việc đáp ứng yêu cầu công việc.	5	4	3	2	1
4	Ông/Bà được tạo điều kiện tham gia đóng góp ý kiến và phản hồi về các hoạt động liên quan đến công việc và chất lượng.	5	4	3	2	1
5	Ý kiến phản hồi của VC/NLĐ được xem xét, thông tin lại và sử dụng để cải tiến các hoạt động của Đại học.	5	4	3	2	1

VIII. Lĩnh vực 7: Hạ tầng, hệ thống Công nghệ thông tin

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà thường xuyên sử dụng và hài lòng với các trang thông tin điện tử của nhà trường (egov, haui v.v).	5	4	3	2	1
2	Ông/Bà hài lòng về hạ tầng công nghệ thông tin (Mạng internet, máy tính, thiết bị đa phương tiện).	5	4	3	2	1
3	Ông/Bà hài lòng về hệ thống phần mềm (Hệ thống Đại học điện tử, các phần mềm hỗ trợ dạy học...).	5	4	3	2	1

IX. Lĩnh vực 8: Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng:

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5:

1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà hài lòng với chế độ khám sức khỏe hàng năm của nhà trường, với chế độ chăm sóc y tế do Trạm y tế cung cấp.	5	4	3	2	1
2	Ông/Bà hài lòng với môi trường cảnh quan sạch đẹp, thân thiện, thường xuyên được lau dọn.	5	4	3	2	1
3	Ông/Bà hài lòng với khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng, không làm ô nhiễm môi trường.	5	4	3	2	1
4	Ông/Bà được nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học (Được hướng dẫn tham gia NCKH, được hỗ trợ kinh phí, không gian, trang thiết bị máy móc, v.v)	5	4	3	2	1
5	Ông/Bà hài lòng với các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện, ủng hộ nhóm người yếu thế do nhà trường và công đoàn phát động.	5	4	3	2	1

X. Lĩnh vực 9: Tự đánh giá mức độ hài lòng

Hãy cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các tiêu chí từ 1 đến 5.

1- Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân;
4 - Đồng ý 5 - Hoàn toàn đồng ý

TT	Tiêu chí – chỉ số đánh giá	Mức độ đồng ý				
1	Ông/Bà hài lòng với môi trường làm việc tại ĐHCNHN	5	4	3	2	1
2	Ông/Bà có ý định luân chuyển công việc.	5	4	3	2	1

XI. Ý kiến đóng góp

Ông/Bà vui lòng cho biết thêm ý kiến đóng góp khác để cải thiện chất lượng các hoạt động của Nhà trường đối với các nội dung dưới đây:

Lưu ý: Ông/Bà vui lòng chỉ nêu những điểm cần cải tiến hoặc nhu cầu, mong muốn đóng góp với Nhà trường:

1. Theo Ông/Bà, nội dung nào Đại học cần ưu tiên cải tiến để nâng cao điều kiện làm việc, giảng dạy và hỗ trợ VC/NLĐ?
2. Ông/Bà có đề xuất, kiến nghị khác đối với Đại học?

Chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của Ông/Bà!

Phụ lục 2 – Kết quả khảo sát hài lòng VC, NLD năm học 2025-2026

Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm TB	Quy đổi điểm hài lòng theo tỉ lệ %	Tỷ lệ hài lòng (%)
Lĩnh vực “Lương bổng và phúc lợi”	3,91	78,24	79,85
Mức lương, phụ cấp và các khoản thu nhập của Ông/Bà phù hợp với trách nhiệm, khối lượng và yêu cầu công việc.	3,83	76,68	75,06
Việc thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng được thực hiện công bằng, rõ ràng và minh bạch.	4,01	80,26	85,91
Các chế độ và phúc lợi dành cho VC/NLD đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế.	3,89	77,77	78,58
Lĩnh vực “Chính sách và quy trình làm việc”	4,10	82,03	89,80
Ông/Bà hiểu rõ sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và định hướng phát triển của Đại học, cũng như vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện các mục tiêu của Đại học.	4,21	84,30	94,72
Các chính sách, quy định và quy trình liên quan đến công việc của Ông/Bà rõ ràng, dễ tiếp cận và được thực hiện thống nhất.	4,02	80,44	86,13
Thông tin, chủ trương và các quyết định liên quan đến công việc được cung cấp đầy đủ, rõ ràng và kịp thời.	4,07	81,35	88,55
Lĩnh vực “Cơ hội đào tạo và thăng tiến”	4,10	81,99	88,66
Ông/Bà được tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu chuyên môn, nghiệp vụ và yêu cầu công việc.	4,13	82,70	90,24
Ông/Bà có cơ hội phát huy năng lực và thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với vị trí việc làm và định hướng phát triển của bản thân.	4,06	81,28	87,09
Lĩnh vực “Cấp quản lý trực tiếp”	4,09	81,79	87,31
Cấp quản lý trực tiếp giao nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Ông/Bà.	4,09	81,86	87,53

Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm TB	Quy đổi điểm hài lòng theo tỉ lệ %	Tỷ lệ hài lòng (%)
Cấp quản lý trực tiếp thường xuyên trao đổi, hướng dẫn và phản hồi kịp thời về việc thực hiện nhiệm vụ.	4,10	81,92	88,04
Cấp quản lý trực tiếp đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng và ghi nhận phù hợp những đóng góp của Ông/Bà.	4,08	81,57	86,35
Lĩnh vực “Đồng nghiệp”	4,12	82,40	90,28
Đồng nghiệp trong đơn vị có thái độ thân thiện, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng chia sẻ và hỗ trợ khi cần thiết.	4,17	83,33	92,08
Đồng nghiệp và các đơn vị liên quan phối hợp, hỗ trợ hiệu quả để hoàn thành công việc.	4,07	81,47	88,48
Lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu”	3,95	79,06	80,64
Việc phân công giờ giảng, sắp xếp lớp học và lịch giảng công bằng, hợp lý và phù hợp với yêu cầu chuyên môn.	4,03	80,55	83,69
Phòng học, sĩ số lớp, trang thiết bị và phương tiện hỗ trợ giảng dạy đáp ứng yêu cầu và phù hợp với phương pháp giảng dạy.	3,80	76,08	71,44
Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng Lab và thiết bị chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và bảo đảm an toàn.	3,83	76,61	73,04
Tài liệu, học liệu và các nguồn lực phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đáp ứng nhu cầu.	3,90	77,96	79,08
Ông/Bà được hỗ trợ kịp thời khi phát sinh vấn đề trong quá trình giảng dạy, thực hành hoặc sử dụng thiết bị.	3,96	79,25	81,34
Ông/Bà hài lòng về phương pháp đánh giá kết quả học tập người học (Đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng)	4,00	79,96	83,69
Ông/Bà được tham gia và có cơ hội đóng góp ý kiến vào việc xây dựng, rà soát và cải tiến mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.	4,08	81,64	88,31

Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm TB	Quy đổi điểm hài lòng theo tỉ lệ %	Tỷ lệ hài lòng (%)
Ý kiến phản hồi của giảng viên và người học được sử dụng để cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động dạy học.	4,02	80,43	84,54
Lĩnh vực “Điều kiện và công tác hỗ trợ thực hiện công việc”	4,10	81,94	88,66
Ông/Bà được cung cấp đầy đủ công cụ, thông tin, dữ liệu và nguồn lực cần thiết để hoàn thành công việc.	4,07	81,44	86,91
Công việc được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Ông/Bà.	4,19	83,74	92,09
Cơ sở vật chất, trang thiết bị, không gian và môi trường làm việc đáp ứng yêu cầu công việc.	4,00	79,94	83,88
Ông/Bà được tạo điều kiện tham gia đóng góp ý kiến và phản hồi về các hoạt động liên quan đến công việc và chất lượng.	4,14	82,82	92,09
Ý kiến phản hồi của VC/NLĐ được xem xét, thông tin lại và sử dụng để cải tiến các hoạt động của Đại học.	4,09	81,76	88,35
Lĩnh vực “Hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin”	3,86	77,13	75,74
Ông/Bà thường xuyên sử dụng và hài lòng với các trang thông tin điện tử của nhà trường (egov, hauiviet.v.v.).	4,09	81,89	88,92
Ông/Bà hài lòng về hạ tầng công nghệ thông tin (Mạng internet, máy tính, thiết bị đa phương tiện).	3,59	71,89	61,34
Ông/Bà hài lòng về hệ thống phần mềm (Hệ thống Đại học điện tử, các phần mềm hỗ trợ dạy học...).	3,88	77,61	76,96
Lĩnh vực “Chế độ y tế, văn hóa môi trường làm việc, hoạt động cộng đồng”	4,05	80,98	86,69
Ông/Bà hài lòng với chế độ khám sức khỏe hàng năm của nhà trường, với chế độ chăm sóc y tế do Trạm y tế cung cấp.	4,19	83,74	92,66
Ông/Bà hài lòng với môi trường cảnh quan sạch đẹp, thân thiện, thường xuyên được lau dọn.	4,04	80,81	85,99

Lĩnh vực/Tiêu chí	Điểm TB	Quy đổi điểm hài lòng theo tỉ lệ %	Tỷ lệ hài lòng (%)
Ông/Bà hài lòng với khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng, không làm ô nhiễm môi trường.	3,83	76,54	74,91
Ông/Bà được nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học (Được hướng dẫn tham gia NCKH, được hỗ trợ kinh phí, không gian, trang thiết bị máy móc, v.v)	4,03	80,60	86,06
Ông/Bà hài lòng với các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện, ủng hộ nhóm người yếu thế do nhà trường và công đoàn phát động.	4,16	83,23	93,84
“Tự đánh giá mức độ hài lòng”	4,19	83,71	91,86
Ông/Bà hài lòng với môi trường làm việc tại ĐHCNHN.	4,19	83,71	91,86
Mức độ hài lòng chung toàn Đại học	4,05	80,93	84,79